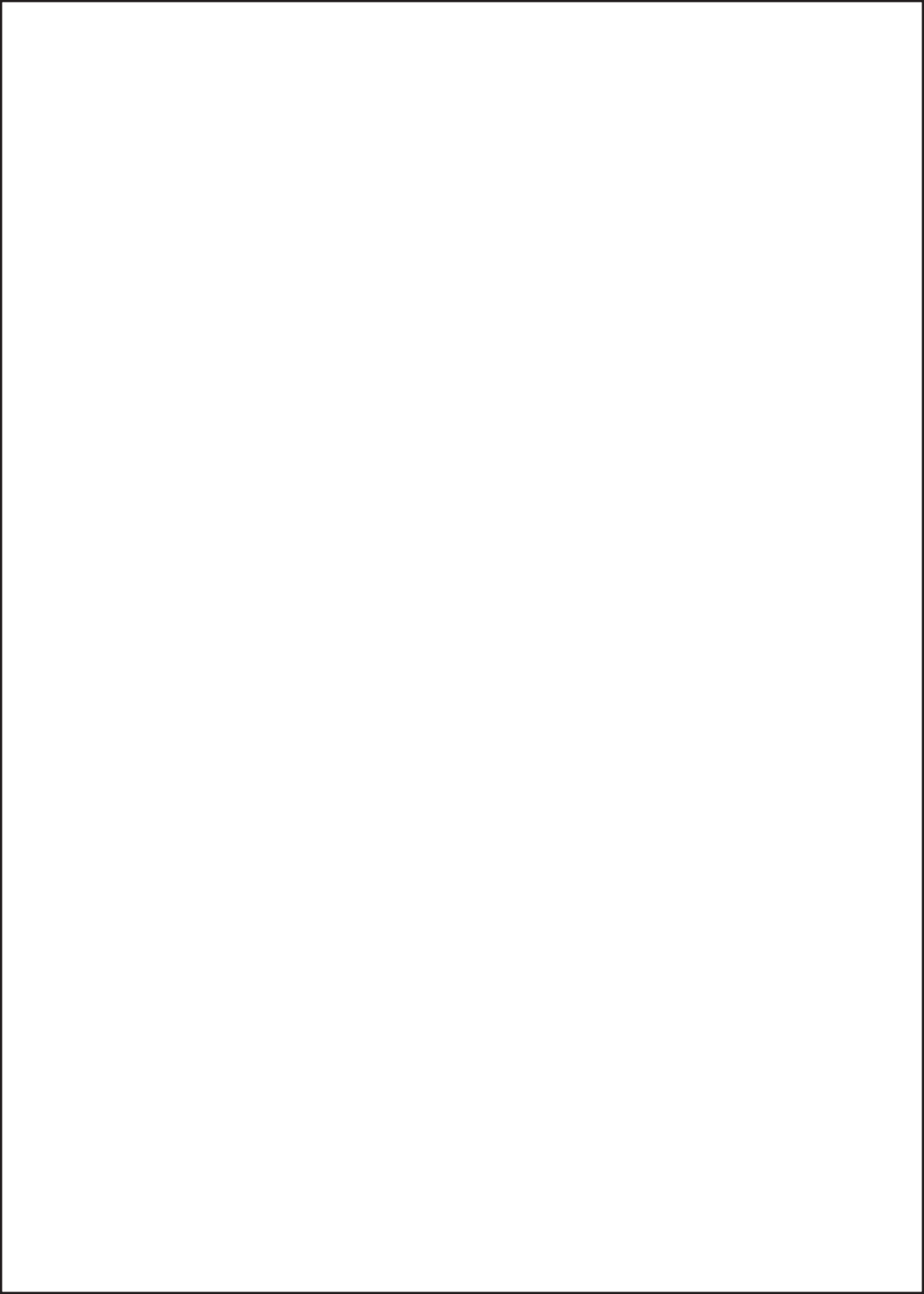




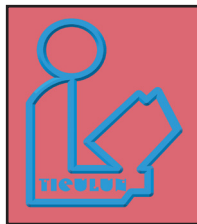
Ru

KIM THÚY



RU

KIM THÚY



Minh Điền chuyên ngữ

Tôi chào đời trong sự kiện Tết Mậu Thân, những ngày đầu năm Khi, khi những dây pháo dài treo trước cửa nhà nổ vang cùng với tiếng súng máy.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy ánh sáng ở Sài Gòn, nơi những tràng pháo vỡ tan thành nghìn mảnh nhuộm đỏ mặt đất như cánh hoa anh đào hay như máu của hai triệu người lính trải khắp các làng mạc và thành phố của một Việt Nam bị chia cắt.

Tôi sinh ra dưới bầu trời điểm xuyết bởi pháo hoa, những chuỗi ánh sáng, cùng với tên lửa và hỏa tiễn. Mục đích ra đời của tôi là để thay thế những sinh mạng đã mất. Nhiệm vụ cuộc đời tôi là kéo dài sự sống của mẹ tôi.

Tên tôi là Nguyễn An Tĩnh, tên mẹ tôi là Nguyễn An Tĩnh. Tên tôi chỉ là một biến thể của tên bà ấy bởi một dấu chấm nhỏ dưới chữ i đã phân biệt, tách rời tôi khỏi mẹ. Tôi là sự tiếp nối của bà ấy, ngay cả trong ý nghĩa của tên gọi. Trong tiếng Việt, tên của bà ấy có nghĩa là «môi trường bình yên» còn tên tôi là «nội tâm an lạc». Với những cái tên gần như hoán đổi cho nhau ấy, mẹ tôi khẳng định rằng tôi là phần tiếp theo của bà, rằng tôi sẽ viết tiếp câu chuyện của bà.

Lịch sử Việt Nam, viết hoa chữ L, đã làm đảo lộn kế hoạch của mẹ tôi. Lịch sử đã ném những dấu trên tên chúng tôi xuống biển khi đưa chúng tôi vượt vịnh Thái Lan ba mươi năm trước. Nó cũng tước đoạt ý nghĩa tên chúng tôi, biến chúng thành những âm thanh vừa lạ lẫm, vừa xa lạ với tiếng Pháp. Đặc biệt, khi tôi mười tuổi, nó đã chấm dứt vai trò là sự tiếp nối của mẹ tôi.

Vì cuộc lưu vong của chúng tôi, những đứa con của tôi không bao giờ là sự tiếp nối của tôi, của lịch sử của tôi. Tên chúng là Pascal và Henri, và chúng không giống tôi. Chúng có mái tóc màu sáng hơn tôi, làn da trắng, hàng mi dày. Tôi đã không trải nghiệm những cảm giác làm mẹ tự nhiên như tôi mong đợi khi chúng được đặt lên ngực tôi lúc 3 giờ sáng, giữa đêm khuya. Bản năng làm mẹ đến với tôi muộn hơn nhiều, qua những đêm mất ngủ, những chiếc tã bẩn, những nụ cười bất ngờ, những niềm vui chợt đến.

Chỉ đến lúc đó tôi mới hiểu được tình yêu của người mẹ ngồi đối diện tôi trong khoang thuyền, đầu đứa con nhỏ trong vòng tay bà đầy ghẻ lở hôi thối. Hình ảnh ấy đã ở trước mắt tôi trong nhiều ngày và có lẽ cả đêm nữa. Bóng đèn nhỏ treo lơ lửng trên sợi dây gắn vào chiếc đinh rỉ sét tỏa ánh sáng yếu ớt, không đổi. Sâu trong lòng thuyền không có sự phân biệt giữa ngày và đêm. Ánh sáng liên tục bảo vệ chúng tôi khỏi sự mênh mông của biển cả và bầu trời bao quanh. Những người ngồi trên boong kể rằng không có ranh giới giữa màu xanh của trời và màu xanh của biển. Không ai biết chúng tôi đang hướng về thiên đường hay lao vào lòng đại dương. Thiên đường và địa ngục ôm lấy nhau trong bụng con thuyền của chúng tôi. Thiên đường hứa hẹn một bước ngoặt cuộc đời, một tương lai mới, một lịch sử mới.

Nhưng địa ngục lại phô bày những nỗi sợ của chúng tôi : sợ hải tặc, sợ đói khát, sợ bị ngộ độc bởi những chiếc bánh quy thấm dầu máy, sợ hết nước, sợ không thể đứng dậy nổi, sợ phải đi tiêu vào chiếc nôi đỏ được truyền tay nhau, sợ bệnh ghẻ trên đầu đứa bé sẽ lây lan, sợ không bao giờ lại được đặt chân lên đất liền, sợ không bao giờ lại được nhìn thấy khuôn mặt của cha mẹ, những người đang ngồi trong bóng tối giữa hai trăm con người.

Trước khi con thuyền của chúng tôi nhỏ neo giữa đêm trên vùng biển Rạch Giá, hầu hết hành khách chỉ có một nỗi sợ : sợ Cộng sản, lý do khiến họ bỏ chạy. Nhưng ngay khi con tàu bị bao vây bởi đường chân trời xanh ngắt một màu, nỗi sợ ấy biến thành một con quái vật trăm mặt, cưa đứt chân chúng tôi và khiến chúng tôi không còn cảm nhận được sự tê cứng trong những cơ bắp đã bất động. Chúng tôi bị đóng băng trong nỗi sợ hãi, bởi nỗi sợ hãi. Chúng tôi không còn nhắm mắt khi nước tiểu của cậu bé ghẻ lở phun vào người. Chúng tôi không còn bịt mũi trước mùi nôn mửa của những người xung quanh. Chúng tôi tê liệt, bị giam cầm bởi vai của người này, chân của người kia, và nỗi sợ của tất cả. Chúng tôi bị tê liệt.

Câu chuyện về cô bé bị biển nuốt chửng sau khi trượt chân khi đi dọc mép tàu lan truyền trong lòng con tàu hôi hám như một liều thuốc tê hoặc khí cười, biến chiếc bóng đèn duy nhất thành sao Bắc Đẩu và những chiếc bánh quy thấm dầu máy thành bánh quy bơ. Vị dầu trong cổ họng, trên lưỡi, trong đầu đưa chúng tôi vào giấc ngủ theo nhịp điệu bài hát ru của người phụ nữ bên cạnh.

Cha tôi đã lên kế hoạch, nếu gia đình chúng tôi bị Cộng sản hoặc cướp biển bắt, sẽ cho chúng tôi ngủ mãi mãi, như Nàng công chúa ngủ trong rừng, bằng những viên thuốc xyanua. Suốt một thời gian dài sau đó, tôi muốn hỏi tại sao ông không nghĩ đến việc để chúng tôi tự lựa chọn, tại sao ông lại tước đi khả năng sống sót của chúng tôi.

Tôi ngừng đặt câu hỏi đó khi trở thành một người mẹ, khi bác sĩ Vĩnh, một bác sĩ phẫu thuật danh tiếng ở Sài Gòn, kể với tôi cách ông đưa năm đứa con của mình, lần lượt từ cậu bé mười hai tuổi đến cô bé năm tuổi, mỗi đứa một mình, lên năm con thuyền khác nhau, vào năm thời điểm khác nhau, để đưa chúng ra khơi, xa khỏi những lời buộc tội của chính quyền Cộng sản đang đè nặng lên ông. Ông chắc chắn mình sẽ chết trong tù vì bị buộc tội giết một số đồng chí Cộng sản bằng cách phẫu thuật cho họ, dù họ chưa từng đặt chân vào bệnh viện của ông. Ông hy vọng cứu được một, hoặc hai đứa con bằng cách thả chúng ra biển như thế. Tôi gặp bác sĩ Vĩnh trên bậc thang nhà thờ, nơi ông dọn tuyết vào mùa đông và quét dọn vào mùa hè để cảm ơn vị linh mục đã đóng vai trò người cha cho các con ông, nuôi dạy cả năm đứa, lần lượt từng đứa, cho đến khi chúng trưởng thành, cho đến khi bác sĩ ra tù.

Tôi đã không kêu lên và cũng không khóc khi được báo rằng con trai tôi Henri là một tù nhân trong thế giới riêng của nó, khi xác nhận rằng nó là một trong những đứa trẻ không nghe chúng ta, không nói với chúng ta, dù chúng không điếc cũng không câm. Nó cũng là một trong những đứa trẻ mà chúng ta phải yêu thương từ xa, không chạm, không hôn, không cười với chúng vì mọi giác quan của chúng sẽ bị tấn công bởi mùi da thịt chúng ta, bởi cường độ giọng nói, kết cấu tóc, nhịp đập trái tim chúng ta. Có lẽ nó sẽ không bao giờ gọi tôi là «mẹ» một cách trêu mếu, dù nó có thể phát âm từ «poire» với tất cả sự tròn trịa và gợi cảm của âm «oi». Nó sẽ không bao giờ hiểu tại sao tôi khóc khi nó cười lần đầu tiên. Nó sẽ không biết rằng, nhờ nó, mỗi tia sáng niềm vui đã trở thành một phước lành và tôi sẽ tiếp tục chiến đấu với chúng tự kỷ, dù tôi biết rằng nó là kẻ bất khả chiến bại.

Ngay bây giờ, tôi đã bị đánh bại, trơ trụi, gục ngã.

Khi nhìn thấy những đồng tuyết đầu tiên qua cửa sổ máy bay ở sân bay Mirabel, tôi cũng cảm thấy trần trụi, nếu không muốn nói là trơ trụi. Dù chiếc áo len tay ngắn màu cam mua ở trại tị nạn Malaysia trước khi chúng tôi đến Canada, dù chiếc áo len đan mỏng màu nâu do những người phụ nữ Việt Nam làm, tôi vẫn trần trụi. Nhiều người trên máy bay ủa đến cửa sổ, miệng há hốc, vẻ mặt sững sốt. Sau một thời gian dài ở những nơi thiếu ánh sáng, một khung cảnh quá trắng, quá tinh khôi chỉ có thể làm chúng tôi choáng ngợp, mù lòa, say đắm.

Tôi cũng ngạc nhiên trước tất cả những âm thanh lạ lẫm chào đón chúng tôi cũng như kích thích của bức tượng băng trông chừng một bàn đầy canapés, khai vị, những miếng ngon, mỗi món một màu sắc rực rỡ. Tôi không nhận ra món nào, nhưng tôi biết đây là một vùng đất đầy khoái lạc, một chốn thần tiên. Tôi giống con trai Henri : không thể nói hoặc nghe, dù tôi không điếc cũng không câm. Giờ đây, tôi không có điểm tham chiếu, không có công cụ để mơ, để hướng tới tương lai, để sống trong hiện tại.

Người giáo viên đầu tiên của tôi ở Canada đã dẫn chúng tôi, bảy đứa nhỏ nhất trong nhóm người Việt, bước qua cây cầu dẫn đến hiện tại. Cô chăm sóc sự hòa nhập của chúng tôi với tất cả sự nhạy cảm của một người mẹ dành cho đứa con sinh non. Chúng tôi bị mê hoặc bởi chuyển động chậm rãi và đầy trấn an từ hông đầy đặn, vòng ba tròn trịa hào phóng của cô. Như một vịt mẹ, cô đi trước, yêu cầu chúng tôi theo cô đến nơi trú ẩn nơi chúng tôi sẽ được làm trẻ con một lần nữa, chỉ đơn giản là trẻ con, giữa màu sắc, tranh vẽ, những thứ lật vạt. Tôi sẽ mãi biết ơn cô vì đã cho tôi mong muốn đầu tiên của một người nhập cư : được lắc mông như cô. Không một người Việt nào trong nhóm chúng tôi sở hữu sự phóng khoáng, hào phóng, phong thái ung dung trong đường cong như thế. Chúng tôi đều góc cạnh, gầy guộc, cứng nhắc. Vì vậy, khi cô cúi xuống, đặt tay lên tay tôi và nói : «Tên cô là Marie-France, tên em là gì?», tôi lặp lại từng âm tiết của cô mà không chớp mắt, không cần hiểu, vì tôi được ru bởi một đám mây mát lạnh, nhẹ nhàng, ngọt ngào. Tôi không hiểu cô nói gì, chỉ nghe giai điệu giọng nói, nhưng thế là đủ. Hơn cả đủ.

Khi về đến nhà, tôi lặp lại chuỗi âm thanh y hệt với cha mẹ : «Tên tôi là Marie-France, còn bạn ?» Họ hỏi liệu tôi có đổi tên không. Chính khoảnh khắc chớp nhoáng ấy, hiện thực ập đến, khi sự cam điếc của hiện tại xóa nhòa những giấc mơ và cùng với đó là khả năng nhìn xa về phía trước.

Cha mẹ tôi, dù đã biết tiếng Pháp, cũng không thể nhìn xa được, vì họ bị đuổi khỏi khóa Học Nhập môn Tiếng Pháp, tức bị gạch tên khỏi danh sách những người được nhận trợ cấp bốn mươi đô la mỗi tuần. Họ quá trình độ để học khóa đó nhưng lại thiếu trình độ cho mọi thứ khác. Không thể nhìn xa cho bản thân, họ nhìn xa cho chúng tôi, vì chúng tôi, những đứa con của họ.

Vì chúng tôi, họ không thấy những tấm bảng đen họ lau sạch, những nhà vệ sinh trường học họ cọ rửa, những cuốn vở giò họ giao đi. Họ chỉ thấy thứ nằm ở phía trước. Và thế là để tiến lên, anh em tôi đi theo hướng ánh mắt họ dẫn lối. Tôi đã gặp những người cha người mẹ mà ánh nhìn đã tắt lịm, có người dưới sức nặng của thân hình cướp biển, có người trong suốt những năm dài đảng đảng của trại cải tạo Cộng sản - không phải trại chiến tranh trong chiến tranh, mà là trại thời bình sau chiến tranh.

Khi còn nhỏ, tôi nghĩ chiến tranh và hòa bình là hai thứ đối lập. Nhưng tôi sống trong hòa bình khi Việt Nam ngập tràn lửa đạn, và tôi không trải nghiệm chiến tranh cho đến khi Việt Nam buông vũ khí. Tôi tin rằng chiến tranh và hòa bình thực ra là bạn bè, chúng chế nhạo chúng ta. Chúng đối xử với ta như kẻ thù khi chúng muốn, không quan tâm đến định nghĩa hay vai trò ta gán cho chúng. Có lẽ, vì thế, ta không nên quá tin vào vẻ ngoài của một trong hai để quyết định quan điểm. Tôi may mắn có được cha mẹ luôn giữ vững ánh nhìn, bất kể tâm trạng thời cuộc. Mẹ tôi thường đọc câu tục ngữ được viết trên bảng đen lớp tám của bà ở Sài Gòn : *Đời là chiến trận, nếu buồn là thua.*

Mẹ tôi bắt đầu những trận chiến đầu tiên sau này, không một chút buồn. Bà đi làm lần đầu tiên ở tuổi ba mươi tư, đầu tiên là lao công, rồi đến các nhà máy, xưởng công nghiệp, nhà hàng. Trước đó, trong cuộc đời đã mất, bà là con gái lớn của người cha quận trưởng. Tất cả những gì bà làm là giải quyết tranh cãi giữa đầu bếp đồ Tây và đầu bếp đồ Ta trong sân nhà. Hoặc bà đóng vai trò quan tòa trong những mối tình bí mật giữa các cô hầu và người giúp việc. Ngoài ra, bà dành cả buổi chiều làm tóc, đánh phấn, mặc váy để cùng cha tôi dự tiệc. Nhờ cuộc sống xa hoa ấy, bà có thể mơ mọi giấc mơ, đặc biệt là những giấc mơ bà mơ cho chúng tôi. Bà chuẩn bị để anh em tôi trở thành nhạc sĩ, nhà khoa học, chính khách, vận động viên, nghệ sĩ và người thông thạo nhiều ngôn ngữ, tất cả cùng một lúc.

Thế nhưng, xa nơi chúng tôi, máu vẫn đổ và bom vẫn rơi, nên bà dạy chúng tôi quỳ gối như những người hầu. Mỗi ngày, bà bắt tôi lau bốn viên gạch sàn và nhật sạch hai mươi hạt đậu đã nảy mầm bằng cách bóc từng cái rể. Bà đang chuẩn bị cho chúng tôi trước sự sụp đổ. Bà đã đúng, vì rất sớm sau đó, chúng tôi không còn sàn nhà dưới chân nữa.

Những đêm đầu tiên làm người tị nạn ở Malaysia, chúng tôi ngủ ngay trên đất đỏ, không có sàn nhà. Hội Chữ thập Đỏ đã xây dựng các trại tị nạn ở những nước lân cận Việt Nam để tiếp nhận thuyền nhân - những người sống sót sau hành trình vượt biển. Những người khác, những người đã chìm giữa biển khơi, không có tên tuổi. Họ chết trong vô danh. Chúng tôi nằm trong số những người may mắn trôi dạt vào đất liền. Chúng tôi cảm thấy được ban phước khi ở trong trại hai nghìn người vốn chỉ dành cho hai trăm người.

Chúng tôi dựng một căn nhà sàn ở một góc khuất trong trại, bên sườn đồi. Suốt nhiều tuần, hai mươi lăm thành viên từ năm gia đình cùng nhau bí mật đốn gỗ trong rừng gần đó, rồi cắm chúng xuống nền đất sét mềm, ghép lại với sáu tấm ván ép để tạo thành một sàn lớn, và phủ lên khung nhà một tấm bạt màu xanh điện, xanh nhựa, xanh đồ chơi. Chúng tôi may mắn tìm đủ bao tải bố và bao ni-lông đựng gạo để che kín bốn mặt căn nhà, cùng ba mặt cửa nhà tấm chung. Hai công trình ấy hợp lại trông như một tác phẩm sắp đặt của nghệ sĩ đương đại. Ban đêm, chúng tôi ngủ sát đến mức chẳng bao giờ thấy lạnh, dù không có chăn. Ban ngày, hơi nóng hấp thụ từ tấm nhựa xanh khiến không khí trong nhà ngọt ngọt. Những ngày mưa, nước rỉ qua các lỗ thủng từ lá cành, cọng cây mà chúng tôi thêm vào để làm mát.

Nếu có một biên đạo múa ở dưới tấm bạt nhựa vào ngày mưa, hẳn họ sẽ tái hiện cảnh này : hai mươi lăm con người, cao thấp, đứng co ro, mỗi người cầm một hộp thiếc hứng nước nhỏ từ mái, lúc ào ạt, lúc từng giọt. Nếu có nhạc sĩ, họ sẽ nghe thấy bản hòa tấu của nước va vào thành hộp. Nếu có nhà làm phim, họ sẽ ghi lại vẻ đẹp của sự đồng lòng âm thầm giữa những con người khôn khổ. Nhưng chỉ có chúng tôi, đứng trên sàn nhà đang chìm dần vào đất sét. Sau ba tháng, nó nghiêng

đến mức mọi người phải đổi chỗ để đàn bà, trẻ con khỏi trượt vào bụng phệ của hàng xóm.

Dù trải qua bao đêm mơ bị trôi dạt trên sàn nghiêng, mẹ tôi vẫn nuôi hi vọng lớn về tương lai. Bà tìm được một người đồng hành. Anh ta trẻ và hăng ngậy thơ, vì dám phô bày niềm vui và sự lạc quan giữa cuộc sống tẻ nhạt của chúng tôi. Cùng nhau, họ mở lớp học tiếng Anh. Chúng tôi dành cả buổi sáng lặp lại từ ngữ không hiểu. Nhưng ai cũng đến, vì anh ấy biết cách nâng bầu trời lên, cho chúng tôi thấy một chân trời mới, xa lánh những hố phân của hai ngàn người trong trại. Không có khuôn mặt anh, chúng tôi chẳng thể tưởng tượng một chân trời không ruồi nhặng, giun dế và mùi hôi thối. Không có anh, chúng tôi đã không tin rằng một ngày mình sẽ không còn phải ăn cá thối ném xuống mỗi chiều khi phát khẩu phần. Không có anh, có lẽ chúng tôi đã đánh mất cả ước muốn vươn tay bắt lấy giấc mơ.

Thật không may, sau tất cả những buổi sáng với ông thầy tiếng Anh bất đắc dĩ ấy, tôi chỉ nhớ duy nhất một câu : Số thuyền của tôi là KG0338. Hóa ra nó vô dụng, vì tôi chẳng có dịp nào để nói, ngay cả khi đoàn y tế Canada khám sức khỏe. Vị bác sĩ không thốt lấy một lời. Ông kéo dây chun quần tôi để xác định giới tính thay vì hỏi, Trai hay gái ? Tôi cũng biết hai từ đó. Có lẽ ngoại hình đứa bé mười tuổi trai hay gái đều giống nhau vì sự còi cọc. Và thời gian gấp gáp : còn hàng trăm đứa trẻ đang chờ ngoài cửa. Căn phòng khám nóng bức với cửa sổ mở ra con hẻm ồn ào nơi hàng trăm xô nước va vào nhau ở máy bơm. Chúng tôi đầy ghê lở và chấy rận, trông như lạc lõng, chơi vơi.

Dù sao, tôi cũng ít nói, có khi chẳng nói gì. Thời thơ ấu, em họ Sao Mai luôn là người phát ngôn thay tôi, vì tôi là cái bóng của nó : cùng tuổi, cùng lớp, cùng giới, nhưng mặt nó hướng về ánh sáng, còn tôi chìm trong bóng tối.

Mẹ tôi muốn tôi nói, học tiếng Pháp thật nhanh, cả tiếng Anh nữa, vì tiếng mẹ đẻ của tôi đã trở nên không hẳn là vô dụng, nhưng chẳng có ích gì. Từ năm thứ hai ở Quebec, bà gửi tôi đến trại huấn luyện quân sự của các học viên nói tiếng Anh. Bà bảo đó là cách học miễn phí. Nhưng bà nhầm, nó không miễn phí. Tôi phải trả giá đắt. Khoảng bốn mươi học viên, đứa nào cũng cao lớn, tràn đầy năng lượng và nhất là ở tuổi vị thành niên. Chúng nghiêm túc kiểm tra từng nếp gấp cổ áo, góc độ mũ, độ bóng của giày. Đứa lớn hét vào mặt đứa nhỏ. Chúng chơi trò chiến tranh, trò vô nghĩa mà chẳng hiểu gì. Và tôi cũng không hiểu chúng. Tôi càng không hiểu tại sao tên của đứa học viên bên cạnh cứ bị lặp đi lặp lại bởi cấp trên. Có lẽ họ muốn tôi nhớ tên thằng bé cao gấp đôi người tôi. Cuộc hội thoại tiếng Anh đầu đời của tôi kết thúc bằng câu : «Tạm biệt, đồ ngốc.»

Mẹ tôi thường đẩy tôi vào những tình huống xấu hổ tột cùng. Một lần, bà bảo tôi xuống tiệm tạp hóa dưới nhà mua đường. Tôi đi nhưng chẳng thấy đường đâu. Mẹ tôi đuổi tôi đi lại và còn khóa cửa sau lưng : «Không có đường thì đừng có về !» Bà quên mất tôi là đứa điếc câm. Tôi ngồi bệt trên bậc cửa tiệm đến khi nó đóng cửa, cho đến khi ông chủ tiệm cầm tay tôi chỉ vào bao đường. Ông ấy hiểu, dù với tôi từ đường thật đáng ngất.

Suốt thời gian dài, tôi nghĩ mẹ thích đẩy tôi đến bờ vực. Khi có con, tôi mới hiểu lẽ ra mình nên nhìn thấy bà sau cánh cửa khóa, mắt dán vào ống nhòm ; lẽ ra nên nghe thấy bà gọi điện cho chủ tiệm khi tôi ngồi khóc trên bậc thềm. Sau này tôi cũng hiểu rằng mẹ có những giấc mơ cho tôi, nhưng quan trọng hơn, bà đã cho tôi công cụ để bám rễ, để biết mơ ước.

Thị trấn Granby là chiếc bụng ấm áp đã che chở chúng tôi trong năm đầu tiên ở Canada. Người dân địa phương ân cần đón nhận từng người trong chúng tôi. Các bạn học ở trường tiểu học xếp hàng mời chúng tôi về nhà ăn trưa, để mỗi buổi trưa của chúng tôi đều được một gia đình đặt trước. Và mỗi lần như vậy, chúng tôi trở lại trường với cái bụng gần như rỗng không vì không biết dùng nữa để ăn thứ cơm không dính. Chúng tôi không biết cách nói với họ rằng món ăn này lạ lẫm với chúng tôi, rằng họ thực sự không cần phải chạy khắp các cửa hàng tạp hóa để tìm bằng được hộp gạo Minute Rice cuối cùng. Chúng tôi không thể nói chuyện cũng như không hiểu họ. Nhưng đó không phải là điều quan trọng nhất. Trên mỗi hạt cơm còn sót lại trong đĩa đều chan chứa lòng hào phóng và lòng biết ơn. Đến tận bây giờ, tôi vẫn tự hỏi liệu lời nói có thể làm vắn đục những khoảnh khắc thanh cao ấy không. Và liệu đôi khi cảm xúc có được thấu hiểu hơn trong im lặng, như khoảng lặng giữa Claudette và ông Kiet. Những giây phút đầu tiên của họ không một lời, thế mà ông Kiet vẫn giao đứa con nhỏ của mình vào vòng tay Claudette mà không chút nghi ngờ : một đứa trẻ, đứa con của ông, mà ông đã tìm thấy trên bờ sau khi con thuyền của ông bị lật úp bởi một con sóng đặc biệt tham lam. Ông không tìm thấy vợ mình, chỉ có con trai, đứa trẻ đang trải qua lần

sinh nở thứ hai mà không có mẹ. Claudette mở rộng vòng tay đón nhận họ và giữ họ bên mình trong nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm.

Johanne cũng đưa tay về phía tôi như thế. Cô ấy thích tôi dù tôi đội chiếc mũ len có logo McDonald's, dù tôi đi làm thuê trong chiếc xe tải hình khối cùng năm mươi người Việt khác đến các cánh đồng quanh vùng Eastern Townships sau giờ học. Johanne muốn tôi cùng cô ấy học trường trung học tư thục vào năm sau. Nhưng cô ấy biết rằng mỗi chiều, tôi đứng đợi trong sân trường ấy để lên những chiếc xe tải của nông dân, đưa chúng tôi đến làm việc bất hợp pháp trên đồng, kiếm vài đô la đổi lấy những bao đậu chúng tôi hái.

Johanne còn dẫn tôi đi xem phim, dù tôi mặc chiếc áo mua giảm giá chỉ 88 xu, với một lỗ hồng gần đường may. Sau bộ phim Fame, cô ấy dạy tôi hát bài nhạc phim bằng tiếng Anh, «I sing the body electric,» dù tôi không hiểu lời, cũng như những cuộc trò chuyện của cô ấy với chị gái và cha mẹ bên lò sưởi. Cũng chính Johanne là người đỡ tôi dậy sau những lần ngã đầu tiên khi chúng tôi đi trượt băng, là người vỗ tay và hét tên tôi trong đám đông khi Serge, một bạn học to gấp ba tôi, ôm cả tôi lẫn quả bóng bầu dục và ghi bàn.

Tôi tự hỏi liệu mình có đang bịa ra cô bạn ấy không. Tôi đã gặp nhiều người tin vào Chúa, nhưng thứ tôi tin là những thiên thần, và Johanne chính là một thiên thần. Cô ấy thuộc về một đội quân thiên thần được thả xuống

thị trấn để giúp chúng tôi sóc lại tinh thần. Họ đến từng nhà chúng tôi, mang theo quần áo ấm, đồ chơi, lời mời, những giấc mơ. Tôi thường cảm thấy trong lòng mình không đủ chỗ để đón nhận tất cả những gì họ trao tặng, để đón lấy từng nụ cười hướng về phía chúng tôi. Làm sao chúng tôi có thể đến thăm vườn thú Granby hơn hai lần mỗi cuối tuần ? Làm sao chúng tôi có thể trân trọng một chuyến cắm trại ở nông thôn ? Làm sao để thưởng thức món trứng tráng với siro lá phong ?

Tôi còn giữ một bức ảnh cha tôi được ôm bởi gia đình bảo trợ của chúng tôi, những tình nguyện viên mà chúng tôi được phân công. Họ dành cả ngày Chủ nhật đưa chúng tôi đến chợ trời. Họ mặc cả không tiếc lời để giúp chúng tôi mua nệm, bát đĩa, giường, ghế sofa - nói chung là những thứ cơ bản - với khoản trợ cấp 300 đô la của chính phủ dành để mua sắm cho ngôi nhà đầu tiên của chúng tôi ở Quebec. Một người bán hàng còn tặng thêm chiếc áo len cổ lọ màu đỏ cho cha tôi. Ông mặc nó đầy tự hào suốt mùa xuân đầu tiên của chúng tôi ở Quebec. Ngày nay, nụ cười rạng rỡ của ông trong bức ảnh khiến chúng tôi quên mất rằng đó là chiếc áo của phụ nữ, eo thắt lại. Đôi khi, không biết hết mọi chuyện lại tốt hơn.

Dĩ nhiên, có những lúc chúng tôi muốn biết nhiều hơn. Ví dụ như biết rằng trong những tấm nệm cũ có bọ chét. Nhưng những chi tiết ấy không quan trọng vì chúng không hiện lên trong ảnh. Dù sao, chúng tôi cũng nghĩ mình đã miễn nhiễm với vết cắn, rằng không con bọ chét nào có thể xuyên qua làn da rám nắng của chúng tôi dưới mặt trời Malaysia. Thực ra, gió lạnh và nước nóng đã tẩy rửa chúng tôi, khiến những vết cắn trở nên không chịu nổi và những cơn ngứa đến chảy máu.

Chúng tôi vút những tấm nệm đi mà không nói với gia đình bảo trợ. Chúng tôi không muốn họ thất vọng, vì họ đã trao cho chúng tôi trái tim và thời gian của họ. Chúng tôi trân trọng lòng hào phóng của họ, nhưng chưa đủ : chúng tôi chưa biết giá trị của thời gian, giá trị thị trường công bằng của nó, sự khan hiếm khủng khiếp của nó.

Suốt cả một năm, Granby là thiên đường trên mặt đất trong mắt tôi. Tôi không thể tưởng tượng ra một nơi nào tốt hơn trên thế giới, dù chúng tôi bị ruồi bâu như trong trại tị nạn. Một nhà thực vật học địa phương dẫn lũ trẻ chúng tôi đến những vùng đầm lầy đầy cây cỏ nên, để chỉ cho chúng tôi xem các loài côn trùng. Ông không biết rằng chúng tôi đã sống chung với ruồi trong trại tị nạn hàng tháng trời. Chúng bám đầy trên cành cây khô gần bề mặt, ngay cạnh căn lều của chúng tôi. Chúng đậu quanh các cành cây như những quả ớt hay nho. Chúng nhiều đến mức, to đến mức không cần bay cũng hiện diện trước mắt chúng tôi, trong cuộc sống của chúng tôi. Chúng tôi không cần im lặng để nghe tiếng chúng. Thế mà giờ đây, người hướng dẫn nhà thực vật học lại thì thầm bảo chúng tôi lắng nghe tiếng vo ve của chúng, cố gắng hiểu chúng.

Tôi thuộc lòng tiếng ruồi. Chỉ cần nhắm mắt lại, tôi lại nghe thấy chúng vo ve quanh mình, bởi suốt hàng tháng trời, tôi phải ngồi xôm trên một hố phân khổng lồ đầy ắp, dưới cái nóng như thiêu như đốt của Malaysia. Tôi phải nhìn vào màu nâu không thể tả được mà không chớp mắt, để không trượt chân trên hai tấm ván phía sau cánh cửa của một trong mười sáu căn lều mỗi khi bước vào đó. Tôi phải giữ thăng bằng, tránh ngất xỉu khi phân của tôi hoặc phân từ lều bên cạnh bắn tung tóe. Những lúc ấy, tôi trốn thoát bằng cách lắng nghe tiếng ruồi vo ve. Một lần, tôi làm rơi chiếc dép giữa hai tấm ván do di chuyển chân quá nhanh. Nó rơi xuống hố phân mà không chìm, nổi lênh bênh như một con thuyền lênh đênh.

Tôi đi chân đất nhiều ngày, chờ mẹ tìm được chiếc dép lê côỉ thuộc về một đũa trẻ khác cũng lạc mất một chiếc. Tôi bước trực tiếp lên nền đất sét nơi một tuần trước đó từng có giòi bò lúc nhúc. Mỗi khi mưa lớn, chúng từ hố phân trào lên hàng trăm nghìn con, như được vị cứu tinh triệu hồi. Tất cả đều hướng về sườn đồi nhà tôi và bò lên không biết mệt mỏi, không hề trượt ngã. Chúng bò đến chân chúng tôi, cùng một nhịp điệu, biến nền đất sét đỏ thành tấm thảm trắng gợn sóng. Nhiều đến mức chúng tôi bỏ cuộc ngay cả khi chưa bắt đầu chiến đấu. Chúng trở nên bất khả chiến bại, còn chúng tôi trở nên yếu thế. Chúng tôi để chúng mở rộng lãnh thổ cho đến khi mưa tạnh, lúc ấy chúng mới trở nên mong manh.

Khi quân Cộng sản tiến vào Sài Gòn, gia đình tôi giao nộp một nửa tài sản vì chúng tôi đã trở nên yếu thế. Một bức tường gạch được dựng lên để phân chia hai địa chỉ : một cho chúng tôi và một cho đồn công an địa phương.

Một năm sau, nhà chức trách từ chính quyền Cộng sản mới đến để «dọn sạch» nửa ngôi nhà của chúng tôi, để «quét sạch» chúng tôi. Các thanh tra xuất hiện trong sân nhà không báo trước, không giấy tờ, không lý do. Họ yêu cầu tất cả mọi người tập trung trong phòng khách. Cha mẹ tôi đi vắng, nên các thanh tra ngồi chờ, thẳng lưng trên những chiếc ghế art deco, không một lần chạm vào hai miếng vải lạnh trắng thêu tinh xảo đặt trên tay vịn. Mẹ tôi là người đầu tiên xuất hiện sau cánh cửa kính sắt rèn. Bà mặc chiếc váy ngắn xếp ly trắng và đôi giày chạy. Phía sau, cha tôi lê những cây vợt tennis, mặt vẫn đầm mồ hôi. Cuộc viếng thăm bất ngờ của họ kéo chúng tôi về hiện tại khi chúng tôi vẫn đang đắm chìm trong những khoảnh khắc cuối cùng của quá khứ. Tất cả người lớn trong nhà bị lệnh ở lại phòng khách trong khi các thanh tra bắt đầu kiểm kê.

Bọn trẻ chúng tôi có thể đi theo họ từ tầng này sang tầng khác, từ phòng này sang phòng khác. Họ niêm phong tủ ngăn kéo, tủ quần áo, bàn trang điểm, két sắt. Họ thậm chí niêm phong cả những chiếc tủ lớn đựng

áo ngực của bà tôi và sáu người cô, mà không ghi rõ nội dung. Lúc ấy, tôi nghĩ rằng viên thanh tra trẻ ngại ngừng khi nghĩ về những cô gái ngực tròn trong phòng khách, mặc đồ lót ren mịn nhập từ Paris. Tôi cũng nghĩ anh ta để trống tờ giấy, không mô tả nội dung tủ quần áo, vì quá xúc động nên không thể viết mà không run tay. Nhưng tôi đã nhầm : anh ta không biết áo ngực dùng để làm gì. Theo anh, chúng trông giống như phin cà phê của mẹ anh, bằng vải may quanh một vòng kim loại, đầu xoắn dùng làm tay cầm.

Dưới chân cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội, mỗi đêm mẹ anh ta đổ đầy phin cà phê rồi nhúng vào ấm nhôm để pha vài cốc bán cho khách qua đường. Mùa đông, bà đặt những chiếc ly chỉ đựng vài ngụm vào bát nước nóng để giữ ấm trong lúc những người đàn ông ngồi trên ghế dài cao hơn mặt đất chút ít trò chuyện. Khách hàng nhận ra bà nhờ ngọn lửa leo lét từ chiếc đèn dầu nhỏ xíu đặt trên bàn, cạnh ba điếu thuốc lá bày trên đĩa. Mỗi sáng, viên thanh tra trẻ, khi ấy vẫn là một đứa trẻ, thức dậy với chiếc phin cà phê bằng vải nâu vá chằng vá đụp, đôi khi còn ướt và treo lủng lẳng trên chiếc đỉnh phía trên đầu. Tôi nghe anh ta nói chuyện với các thanh tra khác ở góc cầu thang. Anh ta không hiểu tại sao gia đình tôi lại có nhiều phin cà phê

đến thế, cát trong ngăn kéo lót giấy mềm. Và tại sao chúng lại có đôi ? Có phải vì chúng tôi luôn uống cà phê cùng bạn ?

Viên thanh tra trẻ đã hành quân trong rừng từ năm mười hai tuổi để giải phóng miền Nam Việt Nam khỏi «bàn tay đầy lông» của người Mỹ. Anh ta đã ngủ trong hầm chông, dành nhiều ngày dưới ao, nép dưới lá sen, chứng kiến đồng đội hy sinh để ngăn pháo trượt, sống qua những đêm sốt rét giữa tiếng trực thăng và tiếng nổ. Ngoài hầm răng đen nhánh của mẹ, anh ta đã quên khuôn mặt cha mẹ mình. Làm sao anh ta có thể đoán được áo ngực dùng để làm gì ? Trong rừng, trai gái đều có cùng tài sản : mũ cối xanh, dép cao su cắt từ lốp xe cũ, bộ quân phục, và chiếc khăn rằn. Việc kiểm kê đồ đạc của họ chỉ mất ba giây, không như chúng tôi, kéo dài cả năm. Chúng tôi phải chia nhà bằng cách nhận mười thanh tra - những người lính trẻ đó - vào ở cùng. Chúng tôi nhường cho họ một tầng. Mỗi bên sống trong góc riêng, tránh tiếp xúc trừ những lúc bị lục soát, khi chúng tôi buộc phải đối mặt. Họ cần đảm bảo rằng chúng tôi chỉ có những thứ thiết yếu, như họ.

Một ngày, mười người ở cùng kéo chúng tôi vào nhà tắm, buộc tội chúng tôi ăn trộm con cá được phát cho bữa tối. Họ chỉ vào bồn cầu và giải thích rằng sáng nay con cá vẫn ở đó, khỏe mạnh. Giờ nó đâu rồi ?

Nhờ con cá đó, chúng tôi thiết lập được giao tiếp. Về sau, cha tôi mua chuộc họ bằng cách cho họ nghe nhạc lén lút. Tôi ngồi dưới gầm đàn piano, trong bóng tối, nhìn những giọt nước mắt lăn dài trên gương mặt họ, nơi những nỗi kinh hoàng của Lịch sử đã không ngần ngại khắc rãnh. Từ đó, chúng tôi không còn biết họ là kẻ thù hay nạn nhân, yêu hay ghét, sợ hãi hay thương cảm. Và họ cũng không rõ mình đã giải phóng chúng tôi khỏi người Mỹ, hay ngược lại, chúng tôi đã giải phóng họ khỏi khu rừng Việt Nam.

Nhưng rất nhanh, thứ âm nhạc vừa mang đến cho họ chút tự do ấy lại bị thiêu rụi trên sân thượng. Họ nhận lệnh đốt sách, nhạc, phim ảnh - tất cả những gì làm hoen ố hình ảnh những con người cánh tay lực lưỡng giương cao cái chĩa, cái búa và lá cờ đỏ sao vàng. Rất nhanh, họ lại lấp đầy bầu trời bằng khói.

Những người lính ấy giờ ra sao ? Nhiều thứ đã thay đổi kể từ khi bức tường gạch được dựng lên giữa chúng tôi và những người Cộng sản. Tôi trở lại Việt Nam để làm việc với những người đã khiến bức tường ấy được xây lên, những người coi nó như công cụ để đập vỡ hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu mạng sống. Dĩ nhiên, đã có những đảo ngược kể từ khi những chiếc xe tăng lần đầu tiên lăn bánh qua con phố trước nhà tôi vào năm 1975. Kể từ đó, tôi thậm chí còn học được cả ngôn ngữ Cộng sản của những kẻ từng tấn công chúng tôi, bởi Bức tường Berlin sụp đổ, bởi Bức màn Sắt được kéo lên, bởi tôi vẫn còn quá trẻ để bị quá khứ đè nặng. Chỉ là, trong nhà tôi sẽ không bao giờ có bức tường gạch nào. Tôi vẫn không chia sẻ tình yêu với những bức tường gạch như những người xung quanh. Họ bảo gạch khiến căn phòng ấm áp.

Ngày tôi bắt đầu công việc ở Hà Nội, tôi đi ngang qua một căn phòng nhỏ mở ra phố. Bên trong, một người đàn ông và một phụ nữ đang xếp gạch thành bức tường thấp chia đôi căn phòng. Bức tường ngày một cao, cho đến khi chạm trần. Thư ký của tôi kể rằng đó là do hai anh em không muốn sống chung dưới một mái nhà. Người mẹ đành bất lực trước sự chia ly này, có lẽ vì chính bà cũng từng dựng nên những bức tường tương tự ba mươi năm trước giữa kẻ thắng và người thua. Bà qua đời trong ba năm tôi ở Hà Nội. Di sản bà để lại : đứa lớn nhận chiếc quạt không có công tắc, đứa út nhận công tắc không có quạt.

Đúng là bức tường gạch giữa hai anh em ấy không thể so sánh với bức tường giữa gia đình tôi và những người lính Cộng sản, cũng như chúng không mang cùng lịch sử như những ngôi nhà Québec xưa - mỗi bức tường đều có câu chuyện riêng. Chính nhờ khoảng cách ấy mà tôi đã có thể dùng bữa với những người từng là cánh tay phải, cánh tay trái của Hồ Chí Minh mà không thấy sự hận thù lơ lửng, không thấy những người phụ nữ trên tàu ôm những hộp sữa bột Guigoz cũ như bình thuốc thần. Với những người đàn ông trong trại cải tạo, đó thực sự là thuốc thần, dù trong hộp chỉ có thịt chà bông : một ký thịt heo quay được xé sợi từng thớ, sấy khô suốt đêm trên than, ướp muối, rồi lại ướp thêm nước mắm sau hai ngày xếp hàng chờ đợi, hai ngày của hy vọng và tuyệt vọng. Những người phụ nữ ấy dành trọn tâm huyết vào từng sợi thịt, dù họ không chắc có tìm được chồng mình trong trại hay không, không biết người ấy còn sống hay đã chết, bị thương hay ốm yếu. Để tưởng nhớ họ, thỉnh thoảng tôi vẫn nấu món thịt chà bông ấy cho các con trai mình, để lưu giữ, để lặp lại những cử chỉ yêu thương ấy.

Tình yêu, như con trai Pascal của tôi hiểu, được định nghĩa bằng số trái tim vẽ trên thiệp hay bao nhiêu câu chuyện về rồng được kể dưới chân lông vũ bằng đèn pin. Tôi phải đợi thêm vài năm nữa mới có thể kể cho nó nghe rằng ở những thời khác, nơi khác, cha mẹ thể hiện tình yêu bằng cách sẵn sàng bỏ rơi con mình, như cha mẹ của Tom Thumb. Tương tự, người mẹ đã giúp tôi lướt trên mặt nước bằng cây sào dài giữa non cao Hoa Lư, cũng muốn từ bỏ con gái mình, trao nó cho tôi. Bà ấy muốn tôi thay thế mình. Bà muốn khóc vì sự vắng mặt của con hơn là nhìn nó chạy theo khách du lịch để bán những tấm khăn bàn tự thêu. Lúc ấy tôi còn là một cô gái. Giữa núi đá hùng vĩ, tôi chỉ thấy phong cảnh tráng lệ thay vì tình yêu vô bờ của người mẹ. Có những đêm tôi chạy dọc những dải đất dài cạnh con trâu để gọi bà ấy quay lại, để nắm tay đưa con gái.

Tôi đợi đến khi Pascal lớn hơn mới giải thích sự liên hệ giữa câu chuyện người mẹ ở Hoa Lư và Tom Thumb. Trong lúc chờ đợi, tôi kể cho nó nghe chuyện chú heo đi qua trạm kiểm soát giữa nông thôn và thành phố trong một cỗ quan tài. Nó thích nghe tôi bắt chước tiếng khóc của những người phụ nữ trong đám tang, vật vờ lên chiếc hộp gỗ dài trong khi những người nông dân mặc đồ trắng, quần khăn tang, cố gắng kéo họ lại, an ủi họ trước mặt những viên thanh tra đã quá quen với cái chết. Khi về đến thành phố, sau cánh cửa đóng kín của một địa chỉ bí mật luôn thay đổi, họ giao con heo cho người đồ tể xẻ thịt. Các tiểu thương buộc những miếng thịt quanh chân và eo để đem ra chợ đen, đến các gia đình, đến chúng tôi.

Tôi kể cho Pascal những câu chuyện này để giữ sống động ký ức về một mảnh lịch sử sẽ không bao giờ được dạy trong trường học.

Tôi nhớ một số học sinh ở trường cấp ba của mình từng phàn nàn về những giờ học lịch sử bắt buộc. Khi còn trẻ, chúng tôi không nhận ra rằng môn học đó là đặc quyền chỉ những quốc gia hòa bình mới có được. Ở những nơi khác, người ta quá bận rộn với cuộc mưu sinh hàng ngày để có thời gian ghi chép lại lịch sử tập thể của mình. Nếu tôi chưa từng sống trong sự im lặng hùng vĩ của những hồ nước đóng băng rộng lớn, trong nhịp sống đời thường tẻ nhạt của hòa bình, nơi tình yêu được ca tụng bằng bóng bay, hoa giấy, sô-cô-la, có lẽ tôi đã không bao giờ để ý đến bà cụ sống gần ngôi mộ của cụ cố tôi ở đồng bằng sông Cửu Long. Bà rất già, già đến nỗi mồ hôi chảy dọc theo những nếp nhăn như con suối nhỏ đào rãnh trên mặt đất. Lung bà còng xuống, còng đến mức bà phải đi xuống cầu thang giặt lười để không mất thăng bằng và ngã nhào về phía trước. Bà đã trồng bao nhiêu hạt gạo ? Bà đã dành bao nhiêu thời gian với đôi chân lấm bùn ? Bà đã ngắm bao nhiêu mặt trời lặn trên cánh đồng lúa của mình ? Bà đã gạt bỏ bao nhiêu giấc mơ chỉ để thấy mình gặp đôi người lại, ba mươi năm, bốn mươi năm sau ?

Chúng ta thường quên sự tồn tại của những người phụ nữ ấy, những người đã gánh Việt Nam trên lưng trong khi chồng và con trai họ gánh vũ khí. Chúng ta quên họ bởi dưới chiếc nón lá, họ không ngược nhìn lên trời. Họ

chỉ chờ mặt trời lặn để có thể ngất đi thay vì chìm vào giấc ngủ. Nếu dành thời gian để ngủ, họ sẽ mơ thấy con trai mình tan xác thành ngàn mảnh hay xác chồng trôi dạt theo dòng sông như những mảnh vỡ. Những nô lệ Mỹ có thể hát về nỗi buồn trên cánh đồng bông. Những người phụ nữ ấy để nỗi buồn lớn dần trong ngăn tim họ. Họ bị đè nặng bởi quá nhiều đau khổ đến mức không thể tự đứng dậy, không thể thẳng lưng, còng xuống dưới sức nặng của nỗi buồn. Khi những người đàn ông bước ra từ rừng và bắt đầu đi lại trên những con đê đất quanh cánh đồng lúa, những người phụ nữ vẫn tiếp tục gánh trên lưng lịch sử thâm lặng của Việt Nam. Thường thì họ ra đi dưới sức nặng ấy, trong im lặng.

Một trong số những người phụ nữ đó, người tôi từng biết, đã chết khi trượt chân trong nhà vệ sinh, nơi được dựng trên một cái ao đầy cá trê. Đôi dép nhựa của bà trơn trượt. Ai đó nhìn thấy bà lúc ấy sẽ thấy chiếc nón lá biến mất sau bốn tấm ván che thân bà một cách hời hợt, bao quanh mà không bảo vệ được bà. Bà chết trong bể phốt của gia đình, đầu lao xuống cái hố đầy phân giữa hai tấm ván, phía sau túp lều, giữa đàn cá trê da trơn, thịt vàng, không vảy, không ký ức.

Sau khi bà cụ qua đời, mỗi Chủ nhật, tôi lại đến một hồ sen ở ngoại ô Hà Nội, nơi luôn có hai ba người phụ nữ lưng còng, tay run rẩy ngồi trên chiếc thuyền thúng nhỏ, dùng gậy chèo đi rồi thả lá trà vào những đóa sen nở. Hôm sau, họ quay lại để thu từng lá trà trước khi cánh hoa tàn, sau khi lá trà đã hấp thụ hương nhụy qua đêm. Họ bảo tôi rằng mỗi lá trà ấy giữ lại linh hồn của những đóa hoa ngẩn ngui.

Ảnh chụp không thể lưu giữ linh hồn của những cây thông Noel đầu tiên của chúng tôi. Những cành cây nhạt được trong rừng ngoại ô Montreal, cắm vào vành lốp dự phòng phủ khăn trắng, trông trơ trụi và thiếu đi sự kỳ diệu, nhưng thực ra chúng đẹp hơn nhiều so với những cây vân sam cao tám foot ngày nay.

Cha mẹ tôi thường nhắc anh em tôi rằng họ sẽ không để lại cho chúng tôi tiền bạc gì để thừa kế, nhưng tôi nghĩ họ đã truyền lại cho chúng tôi kho báu ký ức, giúp chúng tôi cảm nhận được vẻ đẹp của hoa tử đằng nở, sự tinh tế của một từ ngữ, sức mạnh của sự kỳ diệu. Hơn thế, họ đã cho chúng tôi đôi chân để đi đến ước mơ, đến vô tận. Có lẽ đó là hành trang đủ để chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình một mình. Nếu không, chúng tôi sẽ chất đầy đường đi một cách vô nghĩa bằng những thứ phải mang theo, phải bảo hiểm, phải chăm sóc.

Người Việt có câu : «Chỉ những ai có tóc dài mới sợ, vì không ai có thể giật tóc người không có tóc.» Vì vậy, tôi cố gắng chỉ sở hữu những thứ không vượt quá giới hạn cơ thể mình.

Dù sao, từ khi vượt biển bằng thuyền, chúng tôi đã học cách di chuyển rất nhẹ nhàng. Người đàn ông ngồi cạnh chú tôi trong khoang tàu không có hành lý, thậm chí không một túi nhỏ đựng quần áo ấm như chúng tôi. Anh ta mặc trên người tất cả những gì mình sở hữu : quần bơi, quần đùi, quần dài, áo phông, áo sơ mi và áo len, phần còn lại nhét trong các lỗ trên cơ thể : kim cương gắn trong răng hàm, vàng trên răng cửa và đô la Mỹ nhét trong hậu môn. Khi ra khơi, chúng tôi thấy những người phụ nữ mở băng vệ sinh để lấy tờ đô la Mỹ được gấp gọn gàng thành ba.

Còn tôi, tôi có một chiếc vòng acrylic màu hồng như lợi của hàm răng giả, bên trong chứa đầy kim cương. Cha mẹ tôi cũng nhét kim cương vào cổ áo của các anh trai tôi. Nhưng chúng tôi không có vàng trong răng vì mẹ tôi cắm động vào răng của con bà. Bà thường nói rằng răng và tóc là gốc rễ, thậm chí có lẽ là nguồn cốt lõi của một con người. Mẹ tôi muốn rằng chúng tôi phải hoàn hảo.

Đó là lý do ngay cả trong trại tị nạn, bà vẫn tìm được một chiếc kim nhỏ răng để nhỏ những chiếc răng sữa lung lay của chúng tôi. Bà giờ từng chiếc răng đã nhỏ trước mặt chúng tôi dưới ánh nắng chói chang của Malaysia. Những chiếc răng dính máu được trưng bày

đầy tự hào trước bãi biển cát mịn và hàng rào kềm gai. Mẹ tôi nói với tôi rằng có thể phẫu thuật để mắt to hơn và thậm chí sửa lại đôi tai vĩnh quá mức. Nhưng bà không thể sửa những khiếm khuyết khác trên khuôn mặt tôi, nên ít nhất tôi phải có hàm răng hoàn hảo và nhất định không đánh đổi chúng lấy kim cương. Bà cũng biết rằng nếu thuyền của chúng tôi bị cướp biển Thái Lan chặn lại, những chiếc răng vàng và răng chứa đầy kim cương sẽ bị nhô bỏ.

Cảnh sát được lệnh cho phép tất cả thuyền chở người Việt gốc Hoa rời đi «một cách bí mật.» Người Hoa là tư sản, do đó bị coi là phản động, vì nguồn gốc dân tộc và giọng nói của họ. Nhưng nhân viên kiểm tra được phép lục soát họ, tước đoạt mọi thứ họ sở hữu đến phút cuối cùng, đến mức nhục nhã. Gia đình tôi và tôi trở thành người Hoa. Chúng tôi đã gọi về gen của tổ tiên để có thể rời đi với sự đồng ý ngầm của cảnh sát.

Ông cố ngoại tôi là người Hoa. Ông đến Việt Nam một cách tình cờ năm 18 tuổi, kết hôn với một phụ nữ Việt và có tám người con. Bốn người trong số họ chọn làm người Việt, bốn người khác chọn làm người Hoa. Bốn người Việt, bao gồm ông ngoại tôi, trở thành chính trị gia và nhà khoa học. Bốn người Hoa phát đạt trong nghề buôn gạo. Dù ông ngoại tôi trở thành tri huyện, ông không thể thuyết phục bốn anh chị em người Hoa của mình cho con cái học trường Việt. Và dòng họ Việt không nói một từ tiếng Tứ Xuyên. Gia đình bị chia làm hai, như đất nước : miền Nam thân Mỹ, miền Bắc Cộng sản.

Cậu Chung, anh cả của mẹ tôi, là cầu nối giữa hai phe chính trị. Thực ra, tên ông có nghĩa là *cùng nhau*, nhưng tôi gọi ông là Cậu Hai vì đó là truyền thống của người miền Nam thay tên anh chị em bằng thứ tự sinh, bắt đầu từ số hai.

Cậu Hai, con trai cả trong gia đình, là nghị sĩ quốc hội và lãnh đạo phe đối lập. Ông thuộc về một đảng chính trị gồm các trí thức trẻ tự đặt mình vào phe thứ ba, dám đứng giữa hai làn đạn. Chính phủ thân Mỹ cho phép đảng này ra đời để xoa dịu sự phẫn nộ và hỗn loạn của những người trẻ lý tưởng. Cậu Hai đã trở thành cái tên hàng đầu trong lòng công chúng. Một mặt, chương trình chính trị của ông thu hút các thành viên trong nhóm. Mặt khác, nhờ ngoại hình đẹp như tài tử điện ảnh, ông đại diện cho hy vọng về một chút dân chủ trong mắt cử tri. Một chàng trai trẻ đẹp, vô tư và có sức hút, ông đã xóa nhòa ranh giới giữa hai dòng họ Hoa và Việt. Ông là người có thể bàn luận với một bộ trưởng về ảnh hưởng của việc thiếu giấy lên tự do báo chí, đồng thời vòng tay qua eo vợ ông ta và dẫn bà ấy điệu valse - dù người Việt không khiêu vũ valse.

Suốt thời thơ ấu, tôi có một mong ước bí mật : được làm con gái của Cậu Hai. Sao Mai là công chúa của ông, dù đôi khi ông quên bằng sự tồn tại của cô trong nhiều ngày liền. Sao Mai được cha mẹ cưng chiều như một diva. Cậu Hai thường tổ chức tiệc tại nhà. Và thường, giữa buổi tối, ông dừng mọi cuộc trò chuyện để đặt con gái lên ghế đàn piano và giới thiệu giai điệu mà cô bé sắp chơi. Với ông, trong hai phút ngắn ngủi của bản «Ánh trăng », không gì tồn tại ngoài cô búp bê ngón tay mũm mĩm gõ phím đàn một cách tự nhiên trước khán giả là những người lớn. Mỗi lần như vậy, tôi ngồi dưới cầu thang để khắc ghi nụ hôn của chú lên mũi Sao Mai khi khách vỗ tay. Ông chỉ dành cho cô hai phút chú ý thỉnh thoảng, nhưng đủ để đem lại cho em họ tôi sức mạnh nội tâm mà tôi thiếu. Dù bụng đói hay no, Sao Mai không bao giờ ngần ngại sai khiến các anh trai và tôi.

Chị họ Sao Mai và tôi được nuôi dạy cùng nhau. Hoặç tôi ở nhà cô ấy hoặç cô ấy ở nhà tôi. Đôi khi ở nhà cô ấy chẳng còn một hạt gạo. Khi cha mẹ cô đi vắng, những người giúp việc cũng biến mất - thường là cùng với hũ gạo. Và cha mẹ cô thường xuyên vắng nhà. Một ngày nọ, anh trai cô cho chúng tôi ăn chút cơm cháy dưới đáy nồi. Anh thêm chút dầu và hành lá để biến nó thành bữa ăn. Năm đưà chúng tôi nhấm nháp miếng cơm khô đó. Những ngày khác, chúng tôi được chôn vùi dưới núi xoài, nhãn, vải, xúc xích Lyon, bánh su kem.

Cha mẹ chị họ tôi chọn mua đồ ăn dựa trên màu sắc của trái cây, hương thơm của gia vị, hoặç đơn giản là tùy hứng. Thức ăn họ mang về luôn được bao quanh bởi không khí lễ hội, sự phóng túng và hào hứng. Họ không bận tâm đến hũ gạo trống rỗng trong bếp hay những bài thơ chúng tôi phải học thuộc lòng. Họ chỉ muốn chúng tôi ăn xoài no nê, cắn vào trái cây cho nước bắn tung tóe, trong khi xoay tròn như con quay theo nhạc của the Doors, Sylvie Vartan, Michel Sardou, the Beatles hay Cat Stevens.

Ở nhà tôi, các bữa ăn luôn đúng giờ, có người giúp việc phục vụ, bài tập về nhà được giám sát. Khác với ba mẹ Sao Mai, mẹ tôi chỉ cho chúng tôi hai quả xoài để chia nhau giữa tôi và hai anh trai, dù trong giỏ còn hàng chục quả khác. Nếu chúng tôi không thể thống nhất về phần chia, mẹ sẽ lấy lại và tước đi cho đến khi chúng tôi đạt được thỏa thuận về cách chia hai quả xoài cho ba anh em. Đó là lý do đôi khi tôi thà ăn cơm trắng với các anh chị em hơn.

Tôi từng muốn trở nên hoàn toàn khác biệt so với mẹ mình, cho đến ngày tôi quyết định cho hai con trai chung phòng dù trong nhà còn nhiều phòng trống. Tôi muốn chúng học cách sát cánh bên nhau như tôi và các anh trai đã từng. Có người nói rằng sợi dây gắn kết được tạo nên từ tiếng cười nhưng còn hơn thế là từ sự chia sẻ và những bực bội khi phải chia sẻ. Có lẽ vì nước mắt của đứa này đã dẫn đến nước mắt của đứa kia giữa đêm khuya, khi đứa con mắc chứng tự kỷ của tôi cuối cùng cũng nhận ra sự hiện diện của Pascal, người anh lớn mà nó đã phớt lờ trong ba bốn năm đầu đời. Giờ đây, nó tìm thấy niềm vui rõ rệt khi được cuộn tròn trong vòng tay Pascal, núp sau lưng anh khi gặp người lạ. Có lẽ nhờ những giấc ngủ bị gián đoạn đó, Pascal sẵn lòng đi giày trái trước giày phải để chiều theo sự cứng nhắc ám ảnh của em trai. Để em mình có thể bắt đầu ngày mới không bực bội, không xáo trộn không đáng có.

Vậy là mẹ tôi có lẽ đã đúng, không chỉ khi ép tôi chia sẻ với các anh trai mà còn khi bắt chúng tôi chia sẻ với các anh chị em họ. Tôi đã chia sẻ mẹ mình với chị họ Sao Mai vì mẹ đã nhận trách nhiệm giáo dục cháu gái. Chúng tôi cùng học một trường, như cặp song sinh, ngồi chung bàn trong cùng lớp. Đôi khi chị họ sẽ thay thế cô giáo khi cô vắng mặt, đứng trên bàn và vung cây thước lớn. Chị mới năm sáu tuổi như chúng tôi, nhưng chẳng hề e ngại cây thước bởi khác với chúng tôi, chị luôn được đặt lên bệ cao. Còn tôi thì ướm quần vì không dám giơ tay, không dám bước đến cửa dưới ánh nhìn dồn về phía mình. Chị họ đánh bại bất kỳ ai chép bài tôi. Chị nảy lửa với kẻ nào chế nhạo nước mắt tôi. Chị bảo vệ tôi vì tôi là cái bóng của chị.

Chị kéo cái bóng theo mình khắp nơi, nhưng đôi khi bắt tôi chạy theo như con chó, chỉ để đùa vui.

Khi tôi đi cùng Sao Mai - và tôi luôn đi cùng Sao Mai - những người phục vụ ở Câu lạc bộ thể thao Sài Gòn xưa chẳng bao giờ mang cho tôi soda chanh sau giờ học tennis vì họ đã mang cho Sao Mai rồi. Bên trong hàng rào lớn của câu lạc bộ thượng lưu này tồn tại hai hạng người rất khác biệt : giới tinh hoa và kẻ hầu, những ông hoàng con trong bộ đồ trắng tinh và những đứa trẻ chân đất nhật bóng. Tôi chẳng thuộc về bên nào. Tôi chỉ là cái bóng của Sao Mai. Tôi đứng sau lưng chị để nghe lén những cuộc trò chuyện giữa bác và các bạn chơi tennis giờ uống trà. Bác nói về Proust khi ăn bánh madeleine, ngả người trên ghế mây ở sân thượng Câu lạc bộ thể thao. Chúng tôi du hành cùng bác qua những ký ức thời du học Paris. Bác say sưa mô tả những chiếc ghế trong Vườn Luxembourg cũng như đôi chân vô tận của các vũ công cancan. Tôi lắng nghe từ sau ghế bác, nín thở, như một cái bóng, để bác không ngừng kể.

Mẹ tôi thường giận tôi vì quá tự ti. Mẹ bảo tôi phải bước ra khỏi bóng tối, trau chuốt những nét nổi bật để ánh sáng có thể phản chiếu nơi đó. Mỗi lần mẹ cố kéo tôi ra khỏi bóng tối, khỏi cái bóng của mình, tôi đắm chìm trong nước mắt đến kiệt sức, cho đến khi mẹ bỏ tôi lại trên ghế sau xe, ngủ thiếp đi trong cái nóng thiêu đốt của Sài Gòn. Tôi dành nhiều thời gian ở đường lái xe nhà người ta hơn là phòng khách. Đôi khi tôi tỉnh giấc bởi tiếng trẻ con vô tư chạy quanh xe, lè lưỡi và cười khúc khích. Mẹ nghĩ rằng biết tự bảo vệ mình sẽ rèn luyện cơ bắp. Theo thời gian, mẹ có thể biến tôi thành một người phụ nữ, nhưng không bao giờ thành một công chúa.

Hôm nay, mẹ tôi hối hận vì đã không nuôi dạy tôi thành một công chúa, bởi bà không phải là nữ hoàng của tôi theo cách mà Cậu Hai là một vị vua đối với những đứa con của mình. Cậu giữ nguyên địa vị hoàng gia cho đến khi qua đời, dù chưa bao giờ ký một mẫu giấy cho giáo viên, đọc bảng điểm hay rửa đôi tay lấm bẩn của lũ trẻ. Thỉnh thoảng, tôi và con của cậu may mắn được đi trên chiếc Vespa của cậu, con cậu đứng phía trước, còn tôi ngồi phía sau. Sao Mai và tôi đã nhiều lần đợi cậu dưới gốc me trước cổng trường tiểu học, cho đến khi bác bảo vệ khóa cổng sau lưng. Ngay cả những người bán xoài ngâm, ổi chấm muối ớt và củ đậu ướp lạnh cũng đã rời đi khi Mai và tôi, mắt hoa lên vì ánh hoàng hôn, thấy cậu từ xa tiến lại, mái tóc bay trong gió, nụ cười rục rỡ, không gì sánh bằng.

Cậu ôm chúng tôi vào lòng, và ngay lập tức, không chỉ trở thành công chúa, chúng tôi còn là những cô gái xinh đẹp nhất, quý giá nhất trong mắt cậu. Khoảnh khắc hạnh phúc ấy chỉ kéo dài trong chuyến đi : chẳng mấy chốc, cậu lại có một người phụ nữ khác trong vòng tay, hiếm khi là cùng một người, và họ lần lượt trở thành công chúa của khoảnh khắc. Chúng tôi ngồi đợi cậu trong phòng khách cho đến khi vị công chúa mới kia thôi không còn là công chúa nữa. Mỗi người phụ nữ

ấy đều thỏa mãn khi nghĩ mình là người được chọn, dù biết rõ họ chỉ là một trong số rất nhiều.

Cha mẹ tôi rất chỉ trích thái độ bất cần của Cậu Hai. Vì vậy, dù cậu chưa bao giờ dặn, tôi không bao giờ kể về những lần đợi lâu ngoài cổng trường hay những buổi tối trong phòng khách của những người phụ nữ lạ. Nếu tôi tiết lộ, cậu sẽ không được phép đón chúng tôi nữa. Tôi sẽ mất đi cơ hội được làm công chúa, được thấy nụ hôn của mình biến thành đóa hoa trên má cậu. Ba mươi năm sau, mẹ tôi muốn tôi đặt lên má bà những nụ hôn cũng biến thành hoa như thế. Có lẽ tôi đã trở thành công chúa trong mắt bà. Nhưng tôi chỉ là con gái của bà, mãi chỉ là con gái của bà mà thôi.

Từ Quebec, mẹ tôi gửi tiền cho các con trai của Cậu Hai để họ có thể vượt biên như chúng tôi đã làm. Sau làn sóng thuyền nhân cuối những năm 1970, việc cho con gái ra đi trở nên vô nghĩa vì những cuộc chạm trán với hải tặc là không thể tránh khỏi, một nghi thức của hành trình, một tổn thương không thể né được. Vì vậy, chỉ hai người con trai lớn lên đường trên chuyến xe của những kẻ chạy trốn. Họ bị bắt giữa đường. Người cha của họ, cậu tôi, vị vua của tôi, đã tố giác họ... Liệu có phải vì sợ họ sẽ lạc giữa biển khơi, hay vì sợ bị trả thù? Khi nghĩ lại, tôi tự nhủ rằng cậu không thể nói với họ rằng cậu chưa bao giờ là cha, chỉ là vua của họ. Cậu chắc chắn sợ bị chỉ mặt là kẻ chống Cộng. Cậu sợ phải xuất hiện trước công chúng, nơi chỉ một thời gian ngắn trước đó cậu còn là người của công chúng. Nếu lúc đó tôi có tiếng nói, tôi đã bảo cậu đừng tố giác họ. Tôi đã nói với cậu rằng tôi chưa bao giờ tố cáo cậu vì đến muộn hay nhắc đến những chuyến phiêu lưu của cậu.

Jeanne, bà tiên tốt bụng của chúng tôi với chiếc áo phông, quần bó màu hồng và bông hoa cài trên tóc, đã giải phóng tiếng nói của tôi mà không cần dùng đến ngôn từ. Cô ấy nói chuyện với chúng tôi - chín học sinh Việt Nam tại trường tiểu học Sainte-Famille - bằng âm nhạc, bằng ngón tay, bằng vai. Cô ấy chỉ cho chúng tôi cách chiếm lĩnh không gian xung quanh bằng cách giải phóng đôi tay, ngẩng cao cằm, hít thở sâu. Cô ấy bay lượn quanh chúng tôi như một nàng tiên, ánh mắt vuốt ve từng đứa. Cổ cô ấy vươn dài tạo thành một đường liền mạch với vai, cánh tay, đến tận đầu ngón tay. Đôi chân cô ấy thực hiện những chuyển động tròn lớn như để quét sạch những bức tường, khuấy động không khí. Nhờ Jeanne, tôi học được cách giải phóng giọng nói của mình khỏi những nếp gấp của cơ thể để nó có thể vươn đến đôi môi.

Tôi đã dùng tiếng nói của mình để đọc cho Cậu Hai nghe ngay trước khi cậu qua đời, giữa lòng Sài Gòn, một số đoạn văn gợi dục từ *Những hạt cơ bản* của Houellebecq. Tôi không còn muốn làm công chúa của cậu nữa, tôi đã trở thành thiên thần của cậu, nhắc cậu về những lần cậu nhúng ngón tay tôi vào lớp kem tươi trên ly cà phê vienna trong khi hát *Besame, besame mucho...*

Cơ thể cậu, dù đã lạnh, dù đã cứng đờ, vẫn được bao quanh không chỉ bởi con cái, bởi những người vợ - cũ và mới - bởi anh chị em, mà còn bởi những người không quen biết cậu. Họ đến hàng nghìn người để tiễn đưa cậu. Một số mất đi người tình, một số mất đi phóng viên thể thao, những người khác mất đi cựu nghị sĩ, nhà văn, họa sĩ, hay người bạn đánh bài của họ.

Trong số đó có một người đàn ông nghèo khó rõ rệt. Ông mặc chiếc áo sơ mi cổ đã ố vàng và chiếc quần đen nhăn nheo được giữ bằng chiếc thắt lưng cũ. Ông đứng từ xa, dưới bóng cây phượng vĩ nặng trĩu những chùm hoa đỏ rực, bên chiếc xe đạp Trung Quốc lấm lem bùn đất. Ông đã đợi hàng giờ để theo đoàn tang lễ đến nghĩa trang ngoại ô, nằm trong khuôn viên một ngôi chùa Phật giáo. Ở đó, ông vẫn đứng lặng lẽ một góc, im lặng và bất động. Một trong các dì tôi đến hỏi tại sao ông lại đạp xe từ xa đến vậy. Ông có quen cậu tôi

không ? Ông trả lời rằng không, nhưng nhờ những lời của chú tôi mà ông còn sống, mà ông có thể thức dậy mỗi sáng. Ông đã mất đi thần tượng của mình. Còn tôi thì không. Tôi không mất thần tượng, cũng không mất vị vua của mình, chỉ là một người bạn kể cho tôi nghe những câu chuyện về phụ nữ, về chính trị, hội họa, sách vở ; và chủ yếu là về sự phù phiếm, bởi chú đã không già đi trước khi chết. Chú đã dùng thời gian bằng cách tiếp tục tận hưởng cuộc sống cho đến phút cuối.

Vậy có lẽ mẹ tôi không cần phải là nữ hoàng của tôi; chỉ cần là mẹ tôi thôi đã là quá đủ, ngay cả khi những nụ hôn hiếm hoi tôi đặt lên má bà không quá hoàng gia.

Mẹ tôi ghen tị với sự vô trách nhiệm của chú tôi, hay đúng hơn là khả năng sống vô tư của chú. Dù không muốn, bà cũng ghen tị với địa vị làm vua và hoàng hậu của các em trai và em gái mình. Giống như anh trai lớn của họ, các em gái của bà được con cái ngưỡng mộ vì nhiều lý do, người thì vì xinh đẹp nhất, người vì tài năng nhất, lại có người vì thông minh nhất... Trong mắt các anh em họ của tôi, mẹ của họ luôn là nhất. Với tất cả chúng tôi, bao gồm cả các dì và anh em họ, mẹ tôi chỉ đáng sợ. Khi còn trẻ, bà đại diện cho quyền lực tối cao. Bà nhiệt tình áp đặt vai trò chị cả lên các em gái, vì muốn thoát khỏi cái bóng của người anh trai lớn, kẻ nuốt chửng mọi sự hiện diện xung quanh.

Vì thế, mẹ tôi đã đảm nhận trách nhiệm của người đàn ông trong nhà, Bộ trưởng Giáo dục, Bề trên, Tổng giám đốc của gia tộc. Bà ra quyết định, phân phát hình phạt, uốn nắn kẻ hư hỏng, bịt miệng những kẻ phản kháng... Ông nội tôi, với tư cách chủ tịch hội đồng, không quan tâm đến công việc hàng ngày. Bà nội thì bận rộn nuôi dạy đàn con nhỏ và hồi phục sau những lần sảy thai liên tiếp. Theo lời mẹ tôi, Chú Hai là hiện thân của ích kỷ và tự mãn. Và thế là bà trở thành người quản lý quyền lực tối thượng. Tôi nhớ có một ngày, bà nội thậm chí không dám yêu cầu mẹ tôi mở khóa phòng tắm để thả các em trai và em gái đang bị phạt vì đi chơi với Chú Hai mà

không xin phép. Khi còn là một cô gái trẻ, bà thực thi quyền lực của mình - một cách ngây thơ - bằng bàn tay sắt. Sự trả thù của bà đối với sự thờ ơ của anh trai và cách lũ trẻ tôn sùng chú đã không được tính toán kỹ, vì bọn trẻ vẫn tiếp tục chơi đùa trong phòng tắm, và làm điều đó mà không có bà. Tất cả niềm vui tuổi thơ trôi qua khỏi tầm tay trong khi bà, nhân danh sự đúng mực, cấm các em gái mình nhảy múa.

Nhưng trong mười năm qua, mẹ tôi đã khám phá ra niềm vui khi nhảy múa. Bà để bạn bè thuyết phục mình rằng tango, cha-cha và paso doble có thể thay thế tập thể dục, rằng chúng chẳng có gì gọi là cảm, quyến rũ hay say đắm. Thế nhưng kể từ khi tham gia lớp nhảy hàng tuần, thỉnh thoảng bà lại nói rằng ước gì mình đã chuyển từ những ngày vận động tranh cử sang các bữa tiệc nơi anh trai, chồng và hàng chục ứng viên trẻ khác vui vẻ quây quần. Giờ đây, bà còn tìm nắm tay cha tôi khi xem phim và đòi nụ hôn lên má mỗi khi chụp ảnh.

Mẹ tôi bắt đầu sống, để mình cuốn theo dòng đời, tái tạo bản thân ở tuổi năm mươi lăm.

Còn cha tôi, ông không cần tái tạo bản thân. Ông là người sống trong hiện tại, không vương vấn quá khứ. Ông tận hưởng từng khoảnh khắc như thể đó vẫn là thời gian tuyệt vời và duy nhất, không so sánh, không đong đếm. Vì thế, ông luôn truyền cảm hứng hạnh phúc lớn lao và kỳ diệu nhất, dù đang cầm cây lau nhà trên bậc thang khách sạn hay ngồi xe limo đến cuộc họp chiến lược với bộ trưởng.

Từ cha, tôi thừa hưởng cảm giác mãi nguyện vĩnh cửu. Nhưng ông tìm thấy điều đó ở đâu ? Phải chăng vì là đứa con thứ mười ? Hay vì những tháng ngày chờ đợi người cha bị bắt cóc được thả về ? Trước khi người Pháp rời Việt Nam, trước khi người Mỹ đến, nông thôn Việt Nam bị khủng bố bởi các nhóm côn đồ do chính quyền Pháp đưa vào để chia rẽ đất nước. Một chiếc đình được bán cho gia đình giàu có để chuộc người bị bắt là chuyện thường. Nếu không mua, nó sẽ bị đóng vào dái tai - hoặc nơi khác - trên cơ thể nạn nhân. Chiếc đình của ông nội tôi đã được gia đình mua. Khi trở về, ông gửi các con đến thành thị sống cùng họ hàng, đảm bảo an toàn và tiếp cận giáo dục cho chúng. Từ rất sớm, cha tôi học cách sống xa cha mẹ, rời bỏ nơi chốn, yêu thì hiện tại và buông bỏ mọi níu kéo với quá khứ.

Đó là lý do anh chưa bao giờ tò mò về ngày sinh thực sự của mình. Ngày chính thức ghi trên giấy khai sinh tại tòa thị chính trùng với một ngày không có bom đạn, không mìn nổ, không ai bị bắt làm con tin. Có lẽ cha mẹ anh nghĩ rằng sự tồn tại của con cái họ bắt đầu từ ngày cuộc sống trở lại bình thường, chứ không phải từ hơi thở đầu tiên.

Tương tự, anh chưa từng cảm thấy cần trở lại Việt Nam kể từ khi rời đi. Ngày nay, người từ quê hương anh đến gặp, đại diện cho các nhà phát triển bất động sản, gợi ý anh đòi lại giấy tờ ngôi nhà của cha mình. Họ nói hiện có mười gia đình đang sống ở đó. Lần cuối chúng tôi thấy, nó bị biến thành doanh trại cho bộ đội cộng sản chuyển ngành thành lính cứu hỏa. Những người lính ấy đã lập gia đình trong ngôi nhà rộng. Liệu họ có biết tòa nhà do một kỹ sư Pháp - cựu sinh viên Trường Cầu đường Danh tiếng - thiết kế ? Có hay rằng đó là món quà cảm ơn từ ông cố tôi dành cho ông nội - người đã gửi em trai sang Pháp du học ? Có biết mười đứa trẻ từng lớn lên ở đây giờ sống tại mười thành phố khác nhau vì bị xé khỏi vòng tay gia đình ? Không, họ không biết gì cả. Làm sao biết được : họ sinh ra sau khi Pháp rút đi, trước khi phần lịch sử ấy của Việt Nam được đưa vào sách giáo khoa. Có lẽ họ chưa từng thấy mặt người Mỹ ngoài đời, không nguy trang, cho đến khi những du

khách đầu tiên đặt chân đến thị trấn vài năm trước. Họ chỉ biết rằng nếu cha tôi đòi lại nhà và bán cho chủ đầu tư, họ sẽ nhận được khoản tiền kha khá, phần thưởng cho việc nhốt ông bà nội tôi trong căn phòng chật hẹp nhất suốt những tháng cuối đời.

Đêm đêm, những người lính-cứu hỏa say xỉn lạc lối thường bắn xuyên rèm cửa để bịt miệng ông nội. Nhưng cụ đã ngừng nói từ sau cơn đột quy - xảy ra trước cả khi tôi chào đời. Tôi chưa từng được nghe giọng cụ.

Ông nội tôi, trong ký ức tôi, chỉ hiện lên với dáng nằm dài trên chiếc trường kỷ gỗ mun chạm khắc. Cụ luôn mặc bộ đồ ngủ trắng muốt không một nếp nhăn. Chị Năm của cha, người từ chối hôn nhân để chăm sóc cha mẹ, tỉ mỉ giữ gìn sự tinh khiết cho cụ. Bà không chấp nhận dù chỉ một vết bẩn hay sự lơ đãng nhỏ nhất. Mỗi bữa ăn, một người giúp việc ngồi phía sau đỡ lưng cụ, trong khi dì tôi đút từng thìa cơm. Món cụ thích nhất là cơm với thị heo quay. Miếng thịt được thái mỏng đến mức gần như bằm nhuyễn, nhưng phải là những hình vuông hai milimét, không được bằm nát. Dì trộn chúng với cơm nóng hổi trong chiếc bát hoa lam viền bạc chống sứt mẻ. Ánh sáng xuyên qua những họa tiết nổi sẽ lộ ra những mảng trong mờ, còn ánh kim loại làm bật lên sắc xanh của hoa văn. Những chiếc bát ấy nằm gọn trong đôi tay dì suốt bao năm tháng. Bà khẽ cầm một chiếc, ấm áp và thanh thoát, rưới vài giọt xì dầu cùng miếng bơ Bretel nhỏ đựng trong hộp thiếc đỏ chữ vàng nhập từ Pháp. Thi thoảng, tôi cũng được ăn món này khi về thăm.

Giờ đây, cha tôi nấu món này cho các con trai tôi mỗi khi có ai đó mang bơ Bretel từ Pháp về. Các anh trai tôi thường trêu bố vì cách ông dùng những từ ngữ cường điệu nhất để miêu tả thứ bơ hộp ấy. Nhưng tôi đồng tình với bố. Tôi yêu mùi bơ ấy vì nó gợi nhớ ông nội - người

đã qua đời cùng thời với những người lính-cứu hỏa.

Tôi cũng thích dùng những chiếc bát hoa lam viền bạc ấy để đựng kem cho các con. Chúng là thứ duy nhất tôi xin dì - người bị đuổi khỏi nhà sau khi ông bà nội mất. Dì đi tu, sống trong túp lều sau rừng cọ, từ bỏ mọi vật chất trừ chiếc giường gỗ không nệm, quạt trầm hương và bốn chiếc bát hoa lam của cha dì. Dì do dự đôi giây trước khi trao chúng cho tôi : những chiếc bát tượng trưng cho ràng buộc trần tục cuối cùng của bà. Dì mất không lâu sau chuyến thăm của tôi, giữa vòng tay các nhà sư từ ngôi chùa gần đó.

Tôi từng trở lại Việt Nam làm việc ba năm, nhưng chưa một lần về thăm quê nội cách Sài Gòn hai trăm năm mươi cây số. Thuở nhỏ, tôi luôn nôn mửa suốt chặng đường mười hai tiếng ấy dù mẹ đặt gói khắp sàn xe để giữ tôi nằm yên. Những vết nứt sâu hoắm rạch ngang dọc con đường. Đêm xuống, du kích cộng sản gài mìn ; ban ngày, lính thân Mỹ gỡ chúng. Nhưng đôi khi một quả vẫn nổ. Chúng tôi phải chờ hàng giờ để lính lấp hố và thu nhặt những mảnh thịt người vương vãi. Một lần, xác một người phụ nữ vỡ vụn giữa đám hoa bí vàng rực. Chị hẳn đang trên đường ra chợ bán rau. Có thể họ cũng tìm thấy xác đứa con nhỏ bên vệ đường. Hoặc không. Có lẽ chồng chị đã chết trong rừng. Biết đâu, đó chính là người phụ nữ mất người yêu trước cổng nhà ông ngoại tôi, vị tỉnh trưởng ngày xưa.

Một ngày khi chúng tôi đang chìm sâu trong bóng tối của chiếc xe tải thùng trên đường đi hái dâu hoặc đậu, mẹ tôi kể cho tôi nghe về một người phụ nữ, một lao động thời vụ, người mỗi sáng đều đứng chờ chủ nhân của mình đối diện nhà ông ngoại tôi. Và mỗi sáng, người làm vườn của ông ngoại mang cho cô ấy một phần xôi nếp gói trong lá chuối. Mỗi sáng, đứng trên chiếc xe tải chở cô đến những cây cao su, cô nhìn người làm vườn khuát dần giữa vườn hoa giấy. Rồi một sáng, cô không thấy anh băng qua con đường đất để mang cho cô bữa sáng. Rồi một sáng nữa... và một sáng nữa. Một đêm, cô đưa cho mẹ tôi một tờ giấy đen kịt những dấu chấm hỏi, không gì khác. Mẹ tôi không bao giờ gặp lại cô trên chiếc xe tải chật cứng những công nhân nữa. Cô gái trẻ ấy không bao giờ trở lại những đồn điền hay khu vườn hoa giấy. Cô biến mất mà không biết rằng người làm vườn đã xin phép cha mẹ để cưới cô nhưng bị từ chối. Không ai nói với cô rằng ông ngoại tôi đã đồng ý với yêu cầu của cha mẹ người làm vườn để gửi anh đến một thị trấn khác. Không ai nói với cô rằng người làm vườn, người cô yêu, đã buộc phải ra đi, không thể để lại cho cô một lá thư vì cô không biết chữ, vì cô là một cô gái trẻ đi cùng những người đàn ông, vì làn da của cô đã bị mặt trời thiêu đốt quá đen.

Bà Girard cũng có làn da cháy nắng như vậy dù bà không làm việc trên những cánh đồng dâu hay đồn điền. Bà Girard thuê mẹ tôi dọn dẹp nhà, không biết rằng mẹ tôi chưa từng cầm đến cây chổi trước ngày đầu đi làm. Bà Girard là một người tóc bạch kim như Marilyn Monroe, với đôi mắt xanh biếc, còn ông Girard, một người đàn ông cao lớn tóc nâu, là chủ nhân tự hào của chiếc xe cổ lấp lánh. Họ thường mời chúng tôi đến ngôi nhà trắng của họ với bãi cỏ cắt tỉa hoàn hảo, những bông hoa dọc lối vào và tấm thảm trải trong mọi phòng. Họ là hiện thân của giấc mơ Mỹ của chúng tôi.

Con gái họ mời tôi đến những cuộc thi trượt patin của cô ấy. Cô ấy chuyển cho tôi những chiếc váy đã trở nên chật, một trong số đó là chiếc váy mùa hè bằng cotton màu xanh dương với những bông hoa nhỏ màu trắng và hai dây buộc trên vai. Tôi mặc nó vào mùa hè, nhưng cả mùa đông nữa, bên trong một chiếc áo len cổ lọ trắng. Trong những mùa đông đầu tiên, chúng tôi không biết rằng mỗi trang phục đều có mùa riêng, rằng chúng tôi không nên mặc tất cả quần áo mình có chỉ vì lạnh. Khi lạnh, không phân biệt, không hiểu các loại trang phục khác nhau, chúng tôi mặc lớp này chồng lên lớp kia, như những người vô gia cư.

Ba tôi tìm lại được ông Girard ba mươi năm sau. Ông ấy không còn sống trong ngôi nhà cũ, vợ ông đã bỏ đi và con gái ông đang trong kỳ nghỉ dài, tìm kiếm một mục đích, một cuộc đời. Khi ba tôi kể cho tôi tin này, tôi gần như cảm thấy có lỗi. Tôi tự hỏi liệu chúng tôi có vô tình đánh cắp giấc mơ Mỹ của ông Girard chỉ vì đã khao khát nó quá mãnh liệt hay không.

Tôi cũng đoàn tụ với người bạn đầu tiên của mình, Johanne, ba mươi năm sau. Cô ấy không nhận ra tôi, cả trên điện thoại lẫn khi gặp mặt, vì cô ấy chỉ biết tôi khi tôi còn là một đứa trẻ câm điếc. Chúng tôi chưa từng nói chuyện. Cô ấy không thực sự nhớ rằng mình từng muốn trở thành bác sĩ phẫu thuật, dù tôi luôn nói với các cô vấn hướng nghiệp ở trường trung học rằng tôi quan tâm đến phẫu thuật, giống như Johanne.

Các cô vấn hướng nghiệp gọi tôi vào văn phòng mỗi năm vì có một khoảng cách lớn giữa điểm số của tôi và kết quả các bài kiểm tra IQ, vốn ở mức gần như thiếu năng. Làm sao tôi không thể tìm ra từ không cùng loại trong dãy «ống tiêm, dao mổ, sọ, máy khoan» khi tôi có thể đọc thuộc lòng một đoạn văn về Jacques Cartier ? Tôi chỉ thành thạo những gì được dạy riêng cho tôi, được truyền lại, được trao tặng. Đó là lý do tôi hiểu từ bác sĩ phẫu thuật nhưng không hiểu em yêu hay tiệm làm tóc hoặc cưỡi ngựa. Tôi có thể hát quốc ca nhưng không thể hát «The Chicken Dance» hay bài chúc mừng sinh nhật. Tôi tích lũy kiến thức một cách ngẫu nhiên, như con trai tôi Henri, có thể phát âm poire (quả lê) nhưng không nói được maman (mẹ), vì quá trình học tập của chúng tôi không điển hình, đầy những ngõ quanh và trở ngại, không có sự phân cấp, không logic. Tôi định hình

những giấc mơ của mình theo cách tương tự, thông qua những cuộc gặp gỡ, bạn bè, những người khác.

Với nhiều người nhập cư, giấc mơ Mỹ đã trở thành hiện thực. Khoảng ba mươi năm trước, ở Washington, Quebec City, Boston, Rimouski hay Toronto, chúng tôi đi qua những khu phố ngập tràn vườn hoa hồng, những cây cổ thụ trăm năm, những ngôi nhà đá, nhưng địa chỉ chúng tôi tìm kiếm không bao giờ xuất hiện trên những cánh cửa đó. Ngày nay, dì Sáu và chồng của bà, chú Sáu, sống trong một ngôi nhà như thế. Họ đi du lịch hạng nhất và phải dán một tấm biển sau ghé để các tiếp viên ngừng mời họ sô-cô-la và sâm banh. Ba mươi năm trước, trong trại tị nạn Malaysia của chúng tôi, chính chú Sáu bò chậm hơn đưa con gái tám tháng tuổi vì suy dinh dưỡng. Và chính dì Sáu đã dùng cây kim duy nhất của mình để may quần áo đôi lấy sữa cho con gái. Ba mươi năm trước, chúng tôi sống trong bóng tối với họ, không điện, không nước máy, không sự riêng tư. Ngày nay, chúng tôi phàn nàn rằng nhà họ quá lớn và đại gia đình của chúng tôi quá nhỏ để cảm nhận được không khí lễ hội sôi động - kéo dài đến tận bình minh - như những lần tụ tập tại nhà ba mẹ tôi trong những năm đầu đến Bắc Mỹ.

Chúng tôi có hai mươi lăm người, đôi khi ba mươi, đến Montreal từ Fanwood, Montpelier, Springfield, Guelph, tụ tập trong một căn hộ nhỏ ba phòng ngủ suốt kỳ nghỉ Giáng sinh. Ai muốn ngủ một mình phải chui

vào bồn tắm. Những cuộc trò chuyện, tiếng cười và cãi vã diễn ra suốt đêm. Mỗi món quà chúng tôi tặng đều là một món quà thực sự, vì nó đại diện cho sự hy sinh và đáp ứng một nhu cầu, một mong muốn hoặc một giấc mơ. Chúng tôi hiểu rõ những giấc mơ của người thân : những người mà chúng tôi sống chen chúc cùng nhau nhiều đêm liền. Hồi đó, tất cả chúng tôi đều có cùng một giấc mơ. Trong một thời gian dài, chúng tôi buộc phải có chung một giấc mơ, giấc mơ Mỹ.

Khi tôi mười lăm tuổi, dì Sáu của tôi, lúc đó đang làm việc tại một nhà máy chế biến thịt gà, đã tặng tôi một hộp trà bằng nhôm vuông in hình những linh hồn Trung Hoa, cây anh đào và những đám mây với màu sắc đỏ, vàng và đen. Dì Sáu đã viết trên mười mảnh giấy, gấp đôi và đặt vào trong trà, tên của các ngành nghề, công việc, ước mơ mà dì ấp ủ cho tôi : nhà báo, thợ mộc, nhà ngoại giao, luật sư, nhà thiết kế thời trang, tiếp viên hàng không, nhà văn, nhân viên cứu trợ nhân đạo, đạo diễn, chính trị gia. Nhờ món quà đó, tôi biết rằng ngoài ngành y còn có nhiều nghề nghiệp khác, và tôi được phép ước mơ những giấc mơ của riêng mình.

Tuy nhiên, một khi đã đạt được, giấc mơ Mỹ không bao giờ rời bỏ chúng ta, như một mảnh ghép hay một khối u. Lần đầu tiên tôi cầm chiếc cặp da, lần đầu tiên tôi đến một nhà hàng dành cho thanh niên ở Hà Nội, đi giày cao gót và mặc váy bút chì, người phục vụ bàn của tôi không hiểu tại sao tôi lại nói tiếng Việt với anh ta. Lúc đầu, tôi nghĩ rằng anh ta không hiểu giọng miền Nam của tôi. Nhưng khi bữa ăn kết thúc, anh ta thẳng thắn giải thích rằng tôi quá béo để là người Việt Nam.

Tôi dịch lại câu nói đó cho những người chủ của mình, và họ vẫn cười về nó cho đến tận ngày nay. Sau này, tôi hiểu rằng anh ta không nói về cân nặng 45 ký của tôi, mà về giấc mơ Mỹ đã khiến tôi trở nên vững vàng hơn, nặng ký hơn, có trọng lượng hơn. Giấc mơ Mỹ đó đã mang đến sự tự tin cho giọng nói của tôi, quyết tâm cho hành động, sự chính xác cho những khát khao, tốc độ cho bước đi và sức mạnh cho ánh mắt. Giấc mơ Mỹ khiến tôi tin rằng mình có thể có tất cả, rằng tôi có thể đi lại bằng xe có tài xế riêng trong khi ước lượng cân nặng của những quả bí được chở trên chiếc xe đạp cũ kỹ bởi một người phụ nữ với đôi mắt mờ đi vì mồ hôi ; rằng tôi có thể nhảy theo cùng nhịp điệu với những cô gái lắc hông tại quán bar để làm say đắm những người đàn ông với chiếc ví dày cộm đô la Mỹ ; rằng tôi có thể sống trong biệt thự sang trọng của một người nước

ngoài và dẫn những đứa trẻ chân đất đến trường học nằm ngay trên vỉa hè, nơi hai con phố giao nhau.

Nhưng người phục vụ trẻ tuổi nhắc tôi rằng tôi không thể có tất cả, rằng tôi không còn quyền tuyên bố mình là người Việt Nam vì tôi không còn sự mỏng manh, sự bấp bênh, những nỗi sợ của họ nữa. Và anh ta đã đúng khi nhắc nhở tôi điều đó.

Vào khoảng thời gian đó, người chủ của tôi, người sống ở Quebec, đã cắt một bài báo từ tờ báo Montreal nhắc lại rằng «quốc gia Quebec» là da trắng, rằng đôi mắt híp của tôi tự động đặt tôi vào một nhóm riêng biệt, dù Quebec đã mang đến cho tôi giấc mơ Mỹ, dù nơi đây đã nuôi dưỡng tôi suốt ba mươi năm. Vậy tôi nên yêu mến ai ? Không ai hay tất cả mọi người ? Tôi chọn yêu mến người đàn ông đến từ Saint-Félicien, người đã yêu cầu tôi bằng tiếng Anh cho anh ta một điệu nhảy. «Hãy theo chàng trai », anh ta nói. Tôi cũng yêu mến người lái xích lô ở Đà Nẵng hỏi tôi được trả bao nhiêu tiền để làm «người hộ tống» cho chồng «da trắng» của tôi. Và tôi thường nghĩ về người phụ nữ bán những miếng đậu phụ giá năm xu một cái, ngồi trên mặt đất ở một góc khuất trong chợ Hà Nội, người đã nói với hàng xóm rằng tôi đến từ Nhật Bản, rằng tôi đã tiến bộ rất nhiều trong tiếng Việt.

Bà ấy đã đúng. Tôi phải học lại tiếng mẹ đẻ, thứ ngôn ngữ tôi đã từ bỏ quá sớm. Dù sao, tôi cũng chưa bao giờ thực sự thành thạo nó hoàn toàn vì đất nước bị chia cắt khi tôi sinh ra. Tôi đến từ miền Nam, nên tôi chưa bao giờ nghe giọng nói của người miền Bắc cho đến khi tôi trở lại Việt Nam. Tương tự, người miền Bắc cũng chưa bao giờ nghe giọng miền Nam trước khi thống nhất. Giống như Canada, Việt Nam cũng có hai sự cô

lập của riêng mình. Ngôn ngữ miền Bắc phát triển theo tình hình chính trị, xã hội và kinh tế lúc bấy giờ, với những từ ngữ mô tả cách bắn hạ máy bay bằng súng máy đặt trên nóc nhà, cách dùng bột ngọt để làm máu đông nhanh hơn, cách nhận diện nơi trú ẩn khi còi báo động vang lên. Trong khi đó, ngôn ngữ miền Nam tạo ra những từ ngữ để diễn tả cảm giác bong bóng Coca-Cola trên đầu lưỡi, thuật ngữ để gọi tên gián điệp, phiến quân, những người đồng tình với Cộng sản trên đường phố miền Nam, và những cái tên để chỉ những đứa trẻ sinh ra từ những đêm hoang dại với những người lính Mỹ.

Nhờ những người lính Mỹ mà chú Sáu của tôi có thể mua vé cho bản thân, vợ chú là dì Sáu, và con gái nhỏ của họ để cùng lên thuyền với chúng tôi. Cha mẹ của người chú đó trở nên rất giàu có nhờ bán đá. Những người lính Mỹ mua cả những khối đá dài một mét, rộng và dày hai mươi centimet để đặt dưới giường. Họ cần làm mát sau nhiều tuần đổ mồ hôi vì sợ hãi trong rừng rậm Việt Nam. Họ cần sự an ủi của con người, nhưng không phải là hơi ấm từ cơ thể họ hay những người phụ nữ được thuê theo giờ. Họ cần những làn gió mát từ Vermont hay Montana. Họ cần cái lạnh đó để tạm thời ngừng nghi ngờ rằng một quả lựu đạn được giấu trong tay mỗi đứa trẻ chạm vào lông trên cánh tay họ. Họ cần cái lạnh đó để không bị khuấy phục bởi những đôi môi đầy đặn thì thầm những lời yêu giả dối bên tai, để xua đi tiếng kêu của đồng đội với thân thể tàn tật. Họ cần cái lạnh để rời bỏ những người phụ nữ đang mang thai đứa con của họ mà không bao giờ quay lại gặp mặt, không bao giờ tiết lộ họ của mình.

Hầu hết những đứa con của các binh sĩ Mỹ đều trở thành trẻ mồ côi, vô gia cư, bị xa lánh không chỉ vì nghề nghiệp của mẹ chúng mà còn vì nghề nghiệp của cha chúng. Chúng là mặt khuất của chiến tranh. Ba mươi năm sau khi người lính Mỹ cuối cùng rời đi, Hoa Kỳ quay trở lại Việt Nam thay cho những người lính của họ để giúp đỡ những đứa trẻ bị tổn thương ấy. Chính phủ đã ban cho chúng một danh tính hoàn toàn mới để xóa đi danh tính đã bị hoen ố. Giờ đây, nhiều đứa trẻ trong số đó lần đầu tiên có một địa chỉ, một nơi cư trú, một cuộc sống đầy đủ. Tuy nhiên, một số không thể thích nghi với sự sung túc đó.

Một lần, khi tôi làm phiên dịch cho cảnh sát New York, tôi gặp một trong những đứa trẻ ấy, giờ đã trưởng thành. Cô ấy mù chữ, lang thang trên những con phố của Bronx. Cô ấy đến Manhattan bằng xe buýt từ một nơi mà cô không thể gọi tên. Cô hy vọng chiếc xe buýt sẽ đưa cô trở về chiếc giường làm từ những thùng các tông, ngay bên ngoài bưu điện Sài Gòn. Cô khẳng định một cách kiên quyết rằng mình là người Việt Nam. Dù có làn da màu cà phê sữa, mái tóc dày gọn sóng, dòng máu Châu Phi, những vết sẹo sâu, cô ấy vẫn là người Việt Nam, chỉ là người Việt Nam mà thôi, cô lặp đi lặp lại không ngừng. Cô van nài tôi dịch lại cho viên cảnh sát nghe mong muốn được trở về khu rừng của mình.

Nhưng viên cảnh sát chỉ có thể thả cô vào khu rừng của Bronx. Nếu có thể, tôi đã ôm cô vào lòng. Nếu có thể, tôi đã xóa sạch mọi dấu vết của những bàn tay bản trên cơ thể cô. Tôi bằng tuổi cô ấy. Không, tôi không có quyền nói rằng tôi bằng tuổi cô ấy : tuổi của cô được đo bằng số ngôi sao cô nhìn thấy khi bị đánh chứ không phải bằng năm tháng, ngày giờ.

Đôi khi, ký ức về cô gái ấy vẫn ám ảnh tôi. Tôi tự hỏi cô ấy có bao nhiêu cơ hội sống sót ở thành phố New York. Hoặc liệu cô ấy có còn ở đó không. Liệu viên cảnh sát có nghĩ về cô thường xuyên như tôi không. Có lẽ người chú họ Sáu của tôi, người có bằng tiến sĩ thống kê từ Princeton, có thể tính toán số lượng rủi ro và trở ngại mà cô ấy đã phải đối mặt.

Tôi thường nhờ chú ấy tính toán, dù chú chưa bao giờ tính số dặm đã đi mỗi sáng suốt cả mùa hè để đưa tôi đến lớp học tiếng Anh, hay số lượng sách chú mua cho tôi, hay những giấc mơ chú và vợ đã tạo ra cho tôi. Tôi cho phép mình hỏi chú nhiều điều. Nhưng tôi chưa bao giờ dám hỏi liệu chú có thể tính toán xác suất sống sót của ông An hay không.

Ông An đến Granby trên cùng chuyến xe buýt với gia đình chúng tôi. Dù mùa đông hay mùa hè, ông An luôn đứng dựa lưng vào tường, một chân đặt lên thanh lan can thấp, tay cầm điều thuốc. Ông là người hàng xóm sát vách nhà tôi. Suốt một thời gian dài, tôi tưởng ông bị câm. Nếu gặp ông hôm nay, tôi sẽ nói rằng ông mắc chứng tự kỷ. Một ngày nọ, chân ông trượt trên sương mai. Và bụp, ông ngã ngửa ra. BỤP ! Ông hét lên «BỤP !» vài lần, rồi bật cười. Tôi quỳ xuống giúp ông đứng dậy. Ông dựa vào tôi, nắm lấy cánh tay tôi, nhưng không đứng lên. Ông khóc. Ông khóc mãi, rồi đột ngột dừng lại, quay mặt tôi lên trời. Ông hỏi tôi thấy màu gì. Màu xanh. Rồi ông giơ ngón tay cái lên và chĩa ngón trở về phía thái dương tôi, hỏi lại liệu bầu trời có còn xanh không.

Trước khi nhận công việc lau sàn nhà máy sản xuất ủng cao su ở Granby, ông An từng là thẩm phán, giáo sư, tốt nghiệp đại học Mỹ, một người cha và một tù nhân. Giữa cái nóng trong phòng xử án Sài Gòn và mùi cao su, suốt hai năm, ông bị buộc tội là một thẩm phán, kẻ đã kết án đồng bào theo Cộng sản. Trong trại cải tạo, đến lượt ông bị xét xử, phải xếp hàng mỗi sáng cùng hàng trăm người khác cũng thuộc phe thua trận trong chiến tranh.

Trại ấy nằm giữa rừng rậm, là nơi để tù nhân tự kiểm điểm và viết bản tự phê bình, tùy theo hạng mục của họ - phản động ; phản bội tổ quốc ; cộng tác với Mỹ - đồng thời suy ngẫm về sự chuộc tội trong khi đốn cây, trồng ngô, dọn bãi mìn.

Những ngày nối tiếp nhau như những mắt xích - mắt xích đầu buộc vào cổ họ, mắt xích cuối gắn với trung tâm trái đất. Một buổi sáng, ông An cảm thấy sợi xích của mình ngăn lại khi lính canh kéo ông ra khỏi hàng, bắt ông quỳ trong bùn dưới ánh mắt thoảng qua, hoảng sợ, trống rỗng của những đồng nghiệp cũ, thân thể họ chỉ phủ bằng manh áo rách và da. Ông kể rằng khi khẩu súng nóng chạm vào thái dương, trong một hành động nổi loạn cuối cùng, ông ngẩng đầu nhìn trời. Lần đầu tiên, ông thấy những sắc xanh, tất cả đều rực rỡ như

nhau. Chúng cùng lúc làm ông choáng váng, gần như mù lòa. Đồng thời, ông nghe tiếng cò súng rơi vào im lặng. Không tiếng động, không tiếng nổ, không máu, chỉ có mồ hôi. Đêm đó, những sắc xanh ông đã thấy hiện ra trước mắt như một thước phim chiếu đi chiếu lại.

Ông sống sót. Bầu trời đã cắt đứt sợi xích, cứu ông, giải phóng ông, trong khi một số người khác bị bóp nghẹt đến chết, khô héo trong những thùng container mà không có cơ hội đếm những sắc xanh của trời. Mỗi ngày, từ đó, ông đặt ra nhiệm vụ liệt kê những màu sắc ấy - thay cho những người khác.

Ông An dạy tôi về sự tinh tế. Ông Minh cho tôi khát khao viết lách. Tôi gặp ông Minh trên chiếc ghế nhựa đỏ trong một nhà hàng Trung Hoa ở Côte-des-Neiges, nơi cha tôi làm shipper. Tôi ngồi làm bài tập chờ bố tan ca. Ông Minh ghi chú giúp bố những con đường một chiều, địa chỉ riêng, khách hàng nên tránh. Ông chuẩn bị trở thành shipper nghiêm túc và hào hứng như từng học văn chương Pháp ở Sorbonne. Ông được cứu rỗi không phải bởi bầu trời mà bởi những con chữ. Trong trại cải tạo, ông viết hàng loạt cuốn sách trên duy nhất một tờ giấy - từng trang, từng chương, một câu chuyện không hồi kết. Không có viết lách, ông đã không nghe thấy tuyết tan, lá cây lớn lên hay mây trôi trên trời. Cũng không thấy được ngõ cụt của ý nghĩ, tàn tích của vì sao hay kết cấu của một dấu phẩy. Những đêm trong bếp, sơn những chú vịt gỗ, ngỗng Canada, chim lặn, vịt trời theo bảng màu của ông chủ khác, ông đọc cho tôi nghe những từ trong từ điển riêng : nummular, moan, quadraphony, in extremis, sacculina, logarithmic, hemorrhage - như thần chú, như bước tiến vào hư vô.

Mỗi người chúng tôi được cứu theo cách khác nhau trong thời bình hoặc hậu chiến ở Việt Nam. Gia đình tôi được cứu nhờ anh Phi.

Anh Phi, con trai người bạn của cha mẹ tôi, là người tìm thấy gói vàng thoi cha tôi ném từ ban công tầng ba xuống đêm hôm trước. Hôm ấy, cha mẹ dặn tôi kéo sợi dây thừng dọc hành lang nếu thấy ai trong số mười người lính ở nhà lên tầng. Họ đã dành hàng giờ trong nhà tắm gỡ những lá vàng mỏng và viên kim cương giấu dưới lớp gạch hoa hồng đen rồi bọc cẩn thận trong nhiều lớp giấy báo trước khi ném xuống bóng tối. Gói vàng rơi trúng đồng đồ nát của ngôi nhà đối diện vốn thuộc về hàng xóm cũ.

Lúc đó, trẻ con phải trồng cây để tỏ lòng biết ơn lãnh tụ Hồ Chí Minh, đồng thời nhặt gạch lành từ các công trình phá dỡ. Vì thế, việc tôi lục đồng đồ nát tìm gói vàng không gây nghi ngờ. Nhưng tôi phải cẩn thận vì một người lính trong nhà được giao theo dõi chúng tôi. Biết mình bị giám sát, tôi đi qua đồng đồ nát quá nhanh và không tìm thấy gói vàng, dù đã thử lần hai. Cha mẹ nhờ anh Phi tìm giúp. Sau khi lục tung mọi góc ngách, anh rời đi với túi đầy gạch.

Gói vàng được trả lại cho cha mẹ tôi vài ngày sau. Họ dùng nó để trả tiền cho người tổ chức vượt biển. Tất cả vàng vẫn nguyên vẹn. Trong thời bình hỗn loạn ấy, cái đổi thay thế lý trí, sự bất an chiếm đoạt đạo đức là chuyện thường, nhưng điều ngược lại hiếm khi xảy ra. Anh Phi và mẹ anh là ngoại lệ. Họ trở thành anh hùng của chúng tôi.

Thực ra, anh Phi đã là anh hùng của tôi từ lâu trước khi trao lại 2.5 ký vàng cho cha mẹ, vì mỗi lần tôi đến chơi, anh thường kéo tôi ngồi ở bậc cửa và biến ra một viên kẹo từ sau tai tôi, thay vì bắt tôi chơi với lũ trẻ khác.

Chuyến đi đầu tiên của tôi không có cha mẹ là đến Texas để gặp lại anh Phi, lần này tôi là người đưa kẹo cho anh. Khi ngồi dựa vào giường đơn trong ký túc xá đại học, tôi hỏi tại sao anh trả lại gói vàng dù mẹ góa của anh phải trộn gạo với lúa mạch, bo bo và ngô để nuôi anh cùng ba đứa em. Tại sao lại hành động anh hùng và trung thực đến thế? Anh vừa cười vừa lấy gói đập vào tôi, nói rằng anh muốn cha mẹ tôi có tiền đưa cả nhà đi, nếu không anh sẽ chẳng có cô bé nào để trêu chọc. Anh vẫn là một anh hùng, đúng nghĩa, vì anh không thể không làm thế, vì anh là anh hùng mà không hề hay biết, không hề mong muốn.

Tôi từng muốn trở thành anh hùng của cô bé bán thịt nướng trước cổng chùa Phật giáo đối diện văn phòng ở Hà Nội. Em ít nói, luôn chăm chú vào những lát thịt lợn cắt rồi nhồi vào hàng chục ổ bánh mì đã rạch sẵn. Khói từ chiếc lò than bám đầy mỡ khiến em nhòe lệ, mặt lem luốc tro bụi, gương mặt xinh đẹp dù bị che khuất. Anh rủ em phục vụ khách và rửa bát trong hai xô nước đặt sát miệng cống. Em chừng mười lăm, mười sáu tuổi.

Một hôm, tóc em bốc cháy, thiêu rụi một góc áo polyester trước khi anh rủ kịp dội nước rửa bát lên đầu. Em ngập trong rau xà lách, đu đủ xanh, ớt và nước mắm. Hôm sau, tôi đến đề nghị em nhận việc dọn văn phòng và tham gia lớp nấu ăn, học tiếng Anh. Tôi tin mình sẽ biến ước mơ của em thành hiện thực. Nhưng em lắc đầu từ chối tất cả. Tôi rời Hà Nội, bỏ mặc em trên vỉa hè chật hẹp, không thể khiến em ngược nhìn một chân trời không khói bụi, không thể trở thành anh hùng như anh Phi, như bao người đã được gọi tên và tôn vinh ở Việt Nam.

Hòa bình sinh ra từ nòng súng tất yếu sẽ sinh ra hàng trăm, hàng nghìn câu chuyện về những người dũng cảm, về những anh hùng. Những năm đầu sau chiến thắng của Cộng sản, sách lịch sử không đủ trang để ghi hết các anh hùng, nên họ được đưa vào sách toán : nếu đồng chí Công bắn hạ hai máy bay mỗi ngày, thì một tuần đồng chí ấy bắn hạ bao nhiêu chiếc ?

Chúng tôi không còn học đếm bằng chuỗi hay dứa. Lớp học biến thành một trò chơi Risk khổng lồ, với những phép tính về lính chết, bị thương hoặc bị bắt, cùng những chiến thắng yêu nước hào hùng và rục rĩ. Nhưng màu sắc ấy chỉ được minh họa bằng lời. Tranh ảnh thì đơn sắc, như con người, có lẽ để chúng tôi không quên mặt tối của hiện thực. Tất cả phải mặc quần đen và áo sẫm màu. Nếu không, những người lính mặc đồ kaki sẽ đưa chúng tôi đến đồn để thẩm vấn và cải tạo. Họ cũng bắt những cô gái dùng phấn mắt xanh. Họ nghĩ những cô gái ấy bị thâm mắt, là nạn nhân của bạo lực tư bản. Có lẽ vì thế mà họ đã loại bỏ màu xanh da trời khỏi lá cờ Cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Khi chồng tôi mặc chiếc áo phong đỏ in ngôi sao vàng trên đường phố Montreal, người Việt đã quấy rối anh ấy. Sau đó, cha mẹ tôi bắt anh cởi bỏ và thay bằng chiếc áo không vùa của bố. Dù bản thân tôi không bao giờ dám mặc thứ như vậy, tôi đã không ngần ngại mua nó vì tôi từng tự hào quàng khăn quàng đỏ quanh cổ. Tôi đã biến biểu tượng của đoàn viên Cộng sản thành một phần tủ quần áo. Tôi thậm chí ghen tị với những người bạn có dòng chữ Châu ngoan Bác Hồ thêu vàng trên mảnh vải tam giác nhô ra từ cổ áo. Họ là «những đứa con ngoan của Đảng», địa vị mà tôi không bao giờ đạt được vì xuất thân gia đình, dù tôi đứng nhất lớp hay trồng nhiều cây nhất trong khi nghĩ về người cha của hòa bình. Mỗi lớp học, mỗi văn phòng, mỗi ngôi nhà đều phải có ít nhất một bức ảnh Hồ Chí Minh trên tường. Ảnh của Người thậm chí thay thế cả ảnh tổ tiên mà trước đây không ai dám động đến vì chúng là thứ thiêng liêng. Tổ tiên - dù có thể là kẻ cờ bạc, bắt tài hay bạo lực - đều trở nên đáng kính và bất khả xâm phạm một khi đã chết, một khi được đặt lên bàn thờ với hương, trái cây, trà. Bàn thờ phải đủ cao để tổ tiên nhìn xuống chúng ta. Tất cả con cháu phải mang tổ tiên không phải trong tim mà là trên đầu.

Gần đây ở Montreal, tôi thấy một bà cụ người Việt hỏi cháu trai một tuổi : «Thương Bà để đầu ?» Tôi không thể dịch câu này, chỉ gồm bốn từ, hai trong số đó là động từ : thương và để. Nghĩa đen là : «Thương bà để đầu ?» Đứa trẻ chạm tay vào đầu. Tôi đã hoàn toàn quên mất cử chỉ này, thứ tôi từng làm hàng nghìn lần khi còn nhỏ. Tôi quên rằng tình yêu đến từ đầu chứ không phải tim. Trong toàn bộ cơ thể, chỉ có cái đầu là quan trọng. Chỉ cần chạm vào đầu một người Việt là xúc phạm không chỉ họ mà cả dòng họ. Đó là lý do một cậu bé Việt tám tuổi nhút nhát biến thành con hổ giận dữ khi đồng đội người Québec xoa đầu để chúc mừng cậu bắt được quả bóng đầu tiên.

Nếu một dấu hiệu của tình cảm đôi khi bị coi là xúc phạm, có lẽ cử chỉ yêu thương không phải là thứ phổ quát : nó cũng phải được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phải được học. Trong tiếng Việt, có thể phân loại, định lượng ý nghĩa của tình yêu qua những từ cụ thể : yêu bằng vị giác (thích) ; yêu mà không phải yêu đương (thương) ; yêu say đắm (yêu) ; yêu cuồng si (mê) ; yêu mù quáng (mù quáng) ; yêu bằng lòng biết ơn (tình nghĩa). Không thể đơn giản chỉ là yêu, yêu mà không dùng đầu.

Tôi may mắn vì đã học được niềm vui khi đặt đầu vào lòng bàn tay, và cha mẹ tôi may mắn vì có thể cảm nhận tình yêu của con cháu khi lũ trẻ hôn lên tóc họ, tự nhiên, không nghi thức, trong một trò đùa nghịch trên giường. Bản thân tôi chỉ chạm vào đầu bố một lần. Ông bảo tôi dựa vào đó để bước qua lan can thuyền.

Chúng tôi không biết mình đang ở đâu. Chúng tôi đã đặt chân lên vùng đất đầu tiên. Khi đang tiến vào bờ, một người đàn ông châu Á mặc quần đùi xanh nhạt chạy về phía thuyền. Anh ta nói bằng tiếng Việt rằng chúng tôi phải lên bờ và phá hủy thuyền. Anh ta là người Việt? Phải chăng chúng tôi đã quay lại điểm xuất phát sau bốn ngày trên biển? Tôi không nghĩ ai hỏi điều đó, vì tất cả nhảy xuống nước như một đội quân đang triển khai. Người đàn ông biến mất trong hỗn loạn, mãi mãi. Tôi không hiểu sao mình vẫn giữ hình ảnh rõ ràng về người đàn ông ấy chạy trong nước, tay vung vẩy, nắm đầm đập vào không khí cùng tiếng hét khẩn thiết mà gió không mang đến tai tôi. Tôi nhớ hình ảnh đó rõ ràng và chính xác như hình ảnh Bo Derek chạy ra khỏi nước trong bộ đồ tắm màu da. Nhưng tôi chỉ thấy người đàn ông ấy một lần, trong tích tắc, khác với tấm áp phích Bo Derek mà tôi sẽ nhìn thấy hàng ngày trong nhiều tháng.

Mọi người trên boong đều thấy anh ta. Nhưng không ai dám khẳng định chắc chắn. Anh ta có thể là một trong những người đã chết, từng thấy chính quyền địa phương đẩy thuyền trở lại biển. Hoặc một hồn ma có nhiệm vụ cứu chúng tôi để được lên thiên đàng. Anh ta có thể là một người Malaysia tâm thần phân liệt. Hoặc một du khách từ Club Med muốn phá vỡ sự đơn điệu của kỳ nghỉ.

Rất có thể anh ta là một du khách, vì chúng tôi đáp xuống một bãi biển được bảo vệ do có rùa sinh sống, và nó gần với khu nghỉ Club Med. Thực tế, bãi biển này từng thuộc Club Med, vì quầy bar ven biển của họ vẫn còn. Chúng tôi ngủ ở đó mỗi ngày trước bức tường quầy bar, nơi ghi tên những người Việt đã dừng chân, những người đã sống sót như chúng tôi. Nếu chúng tôi chờ thêm mười lăm phút trước khi cập bến, chân chúng tôi đã không bị kẹt trong cát vàng mịn của bãi biển thiên đường này. Con thuyền bị phá hủy hoàn toàn bởi sóng tạo ra từ một cơn mưa bình thường ngay sau khi chúng tôi lên bờ. Hơn hai trăm người chúng tôi im lặng nhìn, mắt mờ đi vì mưa và kính ngạc. Những tấm ván gỗ nhảy múa trên đỉnh sóng, như một màn bơi nghệ thuật đồng bộ. Tôi chắc rằng trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó, cảnh tượng ấy khiến tất cả chúng tôi tin vào điều gì đó. Trừ một người. Anh ta quay lại để lấy những thỏi vàng giấu trong thùng nhiên liệu. Anh ta không bao giờ trở lại. Có lẽ những thỏi vàng khiến anh ta chìm xuống, có lẽ chúng quá nặng để mang theo. Hoặc dòng nước nuốt chửng anh ta như hình phạt vì ngoảnh lại, hoặc để nhắc chúng tôi rằng không bao giờ được hối tiếc những gì đã bỏ lại.

Ký ức đó lý giải vì sao tôi không bao giờ rời đi một nơi với quá một vali. Tôi chỉ mang theo sách. Không gì khác có thể thực sự trở thành của tôi. Tôi ngủ ngon như nhau dù ở phòng khách sạn, phòng khách hay giường người lạ. Thực ra, tôi luôn vui khi chuyển đi ; đó là cơ hội để giảm bớt đồ đạc, bỏ lại vật dụng để ký ức tôi có thể thực sự chọn lọc, chỉ giữ lại những hình ảnh rục rờ sau mí mắt khép kín. Tôi thích nhớ về những sao xuyên trong bụng, cảm giác choáng váng, những xáo trộn, do dự, sai sót... Tôi thích chúng vì tôi có thể uốn nắn chúng theo sắc màu thời gian, trong khi một vật thể thì cứng nhắc, đông cứng, nặng nề.

Tôi yêu đàn ông theo cách tương tự, không mong họ thuộc về mình. Như thế, tôi chỉ là một trong số nhiều, không vai trò, không tồn tại. Tôi không cần sự hiện diện của họ vì tôi không nhớ những người vắng mặt. Họ luôn được thay thế hoặc có thể thay thế. Nếu không, tình cảm của tôi dành cho họ cũng thế. Vì lẽ đó, tôi thích đàn ông đã có vợ, với bàn tay đeo nhẫn vàng. Tôi thích những bàn tay ấy trên cơ thể mình, trên ngực mình. Tôi thích chúng bởi dù có mùi hãn tạp, dù làn da ẩm ướt áp vào tôi, dù đôi lúc ngây ngất, những ngón tay đeo nhẫn với quá khứ riêng vẫn giữ tôi xa cách, thờ ơ, trong bóng tối.

Tôi quên chi tiết cảm xúc trong những cuộc gặp gỡ ấy. Chỉ nhớ vài cử chớp nhoáng : ngón tay Guillaume lướt nhẹ ngón út chân trái tôi để viết chữ G ; giọt mồ hôi từ cằm Mikhail rơi xuống đốt sống thắt lưng đầu tiên ; vùng lõm dưới xương ức Simon - người bảo nếu tôi thì thắm vào cái giếng pectus excavatum ấy, lời tôi sẽ vang đến tận tim anh.

Qua năm tháng, tôi gom góp : một sợi lông mi rung từ người này, lọn tóc rơi từ người kia, bài học vài người, im lặng vài kẻ, một buổi chiều nơi này, ý tưởng nơi khác - để tạo nên một người tình duy nhất, vì tôi đã bỏ quên việc ghi nhớ khuôn mặt từng người. Chung lại, họ dạy tôi cách yêu, cách trở thành kẻ si tình, cách khao khát trạng thái yêu đương. Nhưng chính con cái dạy tôi động từ yêu thương và định nghĩa nó. Nếu biết ý nghĩa của yêu, có lẽ tôi đã không sinh con, bởi một khi yêu, ta yêu mãi, như Dì Hai - vợ Bác Hai - không thể ngừng yêu đứa con cờ bạc đang đốt sạch gia sản như kẻ cuồng hỏa.

Hồi trẻ, tôi thấy Dì Hai lạy Phật, lạy Chúa, lạy cả con trai, năn nỉ nó đừng bỏ đi hàng tháng, đừng trở về sau những tháng vắng nhà với lưỡi dao đàn ông khác kẻ cổ. Trước khi làm mẹ, tôi không hiểu nổi tại sao bà - một nữ doanh nhân nắm đấm chặt, ánh mắt sắc, lưỡi sắc - lại tin hết lời dối trá và hứa hẹn của đứa con bạc bẽo. Gần đây về Sài Gòn, bà bảo có lẽ kiếp trước mình phạm tội nặng nên kiếp này phải tin mãi vào lừa dối của con. Bà muốn ngừng yêu. Bà mệt mỏi vì yêu.

Vì đã làm mẹ, tôi cũng nói dối bà bằng cách im lặng về đêm thằng con bà nắm tay con tôi quần quanh dương vật tuổi teen, và đêm nó chui vào màn Dì Bảy - người thiếu năng, không tự vệ. Tôi ngậm miệng để Dì Hai già nua, kiệt sức khỏi chết vì đã yêu quá nhiều.

Dì Bảy là con thứ sáu của bà ngoại tôi. Con số bảy không mang lại may mắn như mong đợi. Hồi nhỏ, đôi khi Dì Bảy chờ tôi ở cửa, tay cầm muống gõ sẵn sàng đập mạnh để xua cái nóng tích trong người. Dì luôn nóng bức. Dì cần gào lên, vật xuống sàn, xả hơi bằng cách đánh. Vừa nghe tiếng hú, đám người làm bỏ dở xô nước, con dao, ấm nước, khăn lau, chổi, chạy đến ghi dì xuống. Tiếng kêu của bà ngoại, mẹ tôi, các dì khác, con cái họ và chúng tôi hòa vào, thành dàn đồng ca hai mươi giọng gần như điên loạn. Một lúc sau, chẳng ai biết vì sao mình hú nữa, vì tiếng gộc - của Dì Bảy - đã bị tiếng chúng tôi lấn át quá lâu. Nhưng mọi người cứ khóc, tranh thủ dịp để giải tỏa.

Đôi khi, thay vì chờ ở cửa, Dì Bảy mở nó sau khi trộm chìa khóa của bà ngoại. Dì mở để bỏ đi, lang thang trong ngõ hẻm nơi khuyết tật của dì không bị chú ý, hoặc bị lờ đi. Người ta lờ đi bằng cách nhận chiếc vòng vàng 24K của dì đổi miếng ỏi, hoặc ngủ với dì để đổi lấy lời khen. Có kẻ còn mong dì mang thai để tổng tiền. Hồi đó, dì và tôi cùng tuổi tâm thần, là bạn kẻ cho nhau nghe những nỗi sợ. Chúng tôi chia sẻ câu chuyện. Giờ đây, dì coi tôi là người lớn nên không kể về những lần trốn đi hay chuyện ngõ hẻm ngày xưa nữa.

Tôi cũng từng mơ được ra ngoài chơi nhảy lò cò với những đứa trẻ hàng xóm. Tôi thèm muốn như chúng ngoài kia những cửa sổ và ban công nhà tôi được bảo vệ bằng song sắt. Ngôi nhà được bao quanh bởi bức tường bê tông cao hai mét, trên đỉnh gắn những mảnh thủy tinh vỡ để ngăn kẻ trộm. Đứng từ chỗ tôi, khó mà nói bức tường ấy tồn tại để bảo vệ chúng tôi hay để cắt đứt kết nối của chúng tôi với cuộc sống bên ngoài.

Những con hẻm nhộn nhịp trẻ con nhảy dây bằng sợi thừng bện từ hàng trăm sợi chun đủ màu. Món đồ chơi yêu thích của tôi không phải là búp bê biết nói «Mẹ yêu con». Tôi mơ ước có một chiếc ghé gỗ nhỏ với ngăn kéo tích hợp, nơi những gánh hàng rong đựng tiền, cùng hai chiếc thúng lớn treo ở hai đầu đòn gánh bằng tre. Những người phụ nữ này bán đủ loại súp. Họ bước đi giữa hai gánh nặng : một bên là nồi nước dùng to cùng bếp than để giữ ấm ; bên kia là bát, đĩa, bún và gia vị. Đôi khi, họ còn địu thêm một đứa bé sau lưng. Mỗi người rao hàng bằng một giai điệu riêng.

Nhiều năm sau, tại Hà Nội, một người bạn Pháp của tôi dậy lúc năm giờ sáng để ghi âm lại những bài rao ấy. Anh nói rằng chẳng bao lâu nữa, những âm thanh này sẽ biến mất khỏi phố phường, những gánh hàng rong sẽ bỏ thúng gánh để vào làm công nhân. Vì thế, anh trân

trọng lưu giữ giọng rao của họ và nhờ tôi dịch nghĩa, sau đó phân loại : người bán súp, bán sữa đậu nành, người thu mua ve chai, thợ mài dao, thợ massage nam, người bán bánh mì... Chúng tôi dành cả buổi chiều để dịch. Qua anh, tôi hiểu rằng âm nhạc đến từ giọng nói, nhịp điệu và trái tim mỗi người, rằng giai điệu không tên ấy có thể xuyên qua màn sương, cửa sổ và mảnh che để đánh thức chúng ta dịu dàng như một bài hát ru buổi sáng.

Anh phải dậy sớm vì súp thường được bán vào buổi sáng. Mỗi loại súp có loại bún riêng : bún tròn với thịt bò, bún nhỏ dẹt với thịt lợn và tôm, bún trong với thịt gà... Mỗi người phụ nữ có một món đặc trưng và lộ trình riêng. Khi cô Marie-France, giáo viên của tôi ở Granby, yêu cầu tôi miêu tả bữa sáng, tôi trả lời : súp, bún, thịt lợn. Cô hỏi đi hỏi lại, thậm chí diễn tả hành động thức dậy, dụi mắt và vươn vai. Nhưng câu trả lời của tôi vẫn thế, chỉ thay «bún» bằng «com». Những đứa trẻ Việt khác cũng kể tương tự. Cô gọi điện về nhà để xác minh với phụ huynh. Dần dần, chúng tôi không còn bắt đầu ngày mới bằng súp và com. Đến tận bây giờ, tôi vẫn chưa tìm được món nào thay thế. Vì vậy, tôi hiếm khi ăn sáng.

Tôi chỉ quay lại ăn súp sáng khi mang thai con trai Pascal, ở Việt Nam. Tôi không thèm dưa chua hay bơ đậu phộng, chỉ muốn một bát súp bún mua vỉa hè. Suốt tuổi thơ, bà nội cấm chúng tôi ăn súp ngoài đường vì bát được rửa trong xô nước nhỏ. Những gánh hàng không thể mang thêm nước sạch cùng nồi súp và bát đĩa. Khi có thể, họ xin nước từ nhà dân. Lúc nhỏ, tôi thường đợi họ ở hàng rào gần cửa bếp với xô nước sạch. Tôi sẵn sàng đổi con búp bê mắt xanh lấy chiếc ghế gỗ của họ. Giá mà tôi đề nghị, vì giờ đây những chiếc ghế ấy đã được thay bằng ghế nhựa, nhẹ hơn, không có ngăn kéo, và không lưu giữ những vết mòn theo năm tháng như ghế gỗ. Những gánh hàng bước vào thời hiện đại nhưng vẫn đôi quang gánh trên vai.

Vết sọc đỏ vàng từ túi bánh mì sandwich Pom in hẳn lên chiếc bàn ủi đầu tiên của chúng tôi. Nhà bảo trợ ở Granby đã liệt kê nó vào danh sách đồ dùng thiết yếu khi chúng tôi chuyển vào căn hộ đầu tiên. Suốt nhiều năm, chúng tôi mang theo cái bàn ủi khắp nơi mà chẳng dùng, vì bữa sáng là cơm, súp, đồ thừa từ tối hôm trước. Rồi chúng tôi chuyển sang ăn Rice Krispies không sữa. Các anh trai tôi tiếp tục với bánh mì nướng và mứt. Suốt hai mươi năm, không ngoại lệ, đứa em út ăn sáng bằng hai lát bánh mì sandwich phết bơ và mứt dâu, dù đang ở New York, New Delhi, Moscow hay Sài Gòn. Người giúp việc người Việt cố thay đổi thói quen của cậu bằng xôi nóng dứa nạo, vừng rang, đậu phộng giã nhỏ, hay bánh mì nóng với pate và giò rí... Cậu gạt đi và tiếp tục với bánh mì sandwich đông lạnh. Trong lần thăm gần nhất, tôi phát hiện cậu vẫn giữ chiếc bàn ủi cũ trong tủ. Đó là món đồ duy nhất cậu mang theo khắp các quốc gia, như một cái neo, hoặc ký ức về lần đầu thả neo.

Tôi tìm thấy neo của mình khi đón Guillaume ở sân bay Hà Nội. Mùi nước xả vải Bounce trên áo anh khiến tôi khóc. Suốt hai tuần, tôi ngủ với một mảnh quần áo của Guillaume trên gối. Còn anh thì say đắm mùi mít, quýt, sầu riêng, khế, mướp đắng, cua đồng, tôm khô, hoa huệ, sen và rau thơm. Anh thường ra chợ đêm, nơi rau củ, hoa quả được mua bán trong tiếng rao hỗn độn mà có trật tự, như một sàn giao dịch chứng khoán. Tôi cùng Guillaume đi chợ, luôn mặc thêm áo len của anh vì nhận ra rằng «nhà» của mình đơn giản chỉ là một mùi quen thuộc từ cuộc sống Bắc Mỹ. Tôi không có địa chỉ riêng, sống trong căn hộ văn phòng ở Hà Nội. Sách để nhà cô Tám, bằng cấp ở Montreal với cha mẹ, ảnh lưu giữ nhà các anh trai, áo khoác mùa đông ở nhà bạn cũ. Lần đầu tiên, tôi nhận ra mùi Bounce đã khiến tôi nhớ nhà da diết.

Những năm đầu ở Quebec, quần áo tôi luôn thoảng mùi ẩm mốc hoặc thức ăn vì sau khi giặt, chúng được phơi trong phòng ngủ trên những sợi dây căng từ tường này sang tường kia. Đêm nào cũng vậy, hình ảnh cuối cùng trước khi chìm vào giấc ngủ của tôi là những mảng màu sắc lơ lửng khắp căn phòng như những lá cờ cầu nguyện Tây Tạng. Trong nhiều năm, tôi hít hà mùi nước xả vải từ quần áo của bạn học mỗi khi gió đưa tới. Tôi cũng vô cùng thích thú khi ngửi những túi quần áo cũ mà chúng tôi nhận được. Đó là mùi hương duy nhất tôi khao khát.

Guillaume rời Hà Nội sau hai tuần ở cùng tôi. Anh không để lại cho tôi bộ quần áo sạch nào. Những tháng sau đó, thi thoảng tôi nhận được qua đường bưu điện một phong bì nhựa kín mít bên trong là một chiếc khăn tay thơm mùi Bounce vừa được sấy khô. Gói hàng cuối cùng anh gửi có một tấm vé máy bay đến Paris. Khi tôi đến nơi, anh đang đợi để đưa tôi đến gặp một người chế nước hoa. Anh muốn tôi ngửi mùi lá violet, hoa iris, cây bách xanh, vani, rau mùi tây... và trên hết là mùi hoa bất tử - thứ hương mà Napoleon từng nói rằng nó mang hương vị quê hương ông ngay cả khi chưa đặt chân đến đó. Guillaume muốn tôi tìm ra một mùi hương có thể trao cho tôi quê hương, thế giới của riêng mình.

Tôi chưa bao giờ dùng bất kỳ loại nước hoa nào khác ngoài mùi hương được tạo riêng cho tôi theo yêu cầu của Guillaume trong chuyến đi Paris đó. Nó thay thế cho Bounce. Nó thay tôi nói lên tiếng lòng và nhắc nhở tôi rằng tôi tồn tại. Một trong những người bạn cùng phòng của tôi đã dành nhiều năm nghiên cứu thần học và khảo cổ để tìm hiểu xem đáng tạo hóa là ai, chúng ta là ai, tại sao chúng ta hiện hữu. Mỗi đêm, cô ấy trở về căn hộ không phải với câu trả lời mà với những câu hỏi mới. Tôi chưa bao giờ có bất kỳ câu hỏi nào ngoại trừ một : thời khắc nào tôi có thể chết ? Lẽ ra tôi nên chọn khoảnh khắc trước khi những đứa con của tôi chào đời, bởi từ khi chúng xuất hiện, tôi đã mất quyền được chết. Mùi tóc cháy nắng của chúng, mùi mồ hôi trên lưng khi chúng tỉnh giấc sau cơn ác mộng, mùi bụi phấn trên tay khi rời lớp học - tất cả buộc tôi phải sống, phải ngây ngất trước bóng lông mi in trên má, xúc động trước một bông tuyết, quặn lòng trước giọt nước mắt lăn trên gò má chúng. Những đứa con đã trao cho tôi quyền năng duy nhất : thổi vào vết thương để xoa dịu cơn đau, hiểu những từ chưa thốt nên lời, nắm giữ chân lý vũ trụ, và trở thành một bà tiên. Một bà tiên say đắm mùi hương của chúng.

Wyatt say mê áo dài vì bộ trang phục này khiến thân hình người phụ nữ trở nên mong manh kiêu diễm và lãng mạn khôn tả. Một ngày nọ, anh đưa tôi đến một biệt thự nguy nga ẩn sau hàng kiosk được xây trên nền khu vườn xưa. Biệt thự là nơi ở của hai chị em già đang âm thầm bán đồ nội thất cho các nhà sưu tập để trang trải cuộc sống. Wyatt là khách hàng thân thiết nhất của họ, nên chúng tôi được mời nằm dài trên chiếc trường kỷ gụ lớn giống hệt của ông nội tôi, tựa đầu lên những chiếc gối gôm từng dành cho người hút thuốc phiện. Chủ nhà mang trà và những lát gừng tằm đường ra mời. Một làn gió nhẹ nâng lên tà áo dài khi bà cúi xuống đặt tách trà giữa Wyatt và tôi. Dù đã sáu mươi tuổi, vẻ gợi cảm từ tấm áo dài của bà vẫn khiến chúng tôi xao xuyến. Một centimet vuông da thịt lộ ra đã chế nhạo sự tàn phá của thời gian : nó vẫn khiến trái tim chúng tôi rung động. Wyatt thì thầm giữa những ngụm trà : «Nó lay động tâm hồn tôi.»

Khi những người lính từ miền Bắc tiến vào Sài Gòn, họ cũng bị khuấy động bởi tam giác da thịt ấy. Họ bồi rối trước những nữ sinh áo dài trắng, ùa ra từ cổng trường như đàn bướm mùa xuân. Vì thế, chiếc áo dài sớm bị cấm đoán. Nó bị coi là làm hoen ố hình ảnh người phụ nữ anh hùng đội mũ ca nô xanh, xuất hiện trên những tấm biển quảng cáo không lồ ở mọi góc phố, trong bộ áo kaki ống tay xắn lên để lộ cánh tay săn chắc. Họ đã đứng khi cấm trang phục này. Mặc áo dài tốn gấp ba lần thời gian so với cởi nó ra. Chỉ một cử động mạnh cũng đủ khiến những chiếc khuy bật tung. Bà nội tôi không mất gấp ba mà gấp mười lần thời gian để mặc chiếc áo, bởi sau khi sinh mười đứa con, thân hình bà phải được tạo dáng lại bằng chiếc nịt có ba mươi móc khóa, để tôn lên đường cắt may của thứ trang phục vừa đạo đức giả vừa ngây thơ một cách đánh lừa.

Ngày nay, bà ngoại tôi đã là một cụ già, nhưng vẫn đẹp lộng lẫy như một nữ hoàng. Khi bà ở tuổi tứ tuần, ngồi trong phòng khách ở Sài Gòn, bà là hiện thân của cả một thời đại với vẻ đẹp cực kỳ sang trọng và xa hoa. Mỗi sáng, một đoàn thương nhân chờ sẵn trước cửa để trình lên bà những món hàng mới. Hầu hết đã biết rõ yêu cầu của bà. Họ mang đến đồ sứ mới, hoa nhựa vừa nhập từ châu Âu và tất nhiên, áo nịt ngực cho sáu cô con gái của bà. Vì đất nước đang chiến tranh, thị trường bất ổn, tốt nhất là chuẩn bị trước mọi thứ. Đôi khi là kim cương. Tất cả phụ nữ Việt trong giới của chúng tôi đều có kính lúp để kiểm tra kim cương. Tôi đã học từ nhỏ cách phát hiện tạp chất trong kim cương, vì đó là kỹ năng cần thiết để quản lý tài chính gia đình. Hệ thống ngân hàng yếu kém và chóng đổi thay, nên phụ nữ phải thành thạo việc mua bán vàng và kim cương để giữ tiết kiệm. Bà ngoại tôi dành cả ngày để xử lý những việc vặt mà không cần rời khỏi chỗ. Giữa những lúc tiếp thương nhân, bà cũng tiếp bạn bè hoặc phỏng vấn người giúp việc đang tìm việc.

Những ngày của bà ngoại tràn ngập những công việc tầm thường ấy. Và dù là người sùng đạo, bà không có thời gian ngồi trước tượng Phật. Sau khi thị trường cạn kiệt hàng hóa và thương nhân, sau khi những người thuê nhà theo chủ nghĩa Cộng sản lấy đi nội dung trong

kết sắt và những chiếc khăn voan của bà, bà học cách mặc chiếc áo kimono dài màu xám của những tín đồ. Dù mái tóc muối tiêu của bà chỉ đơn giản được vuốt gọn và búi lên phía sau gáy, bà vẫn đẹp lộng lẫy. Bà cầu nguyện suốt ngày, trong làn khói hương, chờ tin từ những đứa con đã ra khơi. Bà để hai đứa út, một trai một gái, đi cùng mẹ tôi dù tương lai mờ mịt. Mẹ tôi bắt bà ngoại chọn giữa nguy cơ mất con trai ngoài biển khơi và nguy cơ thấy con bị xé xác trên bãi mìn khi tham gia nghĩa vụ quân sự ở Campuchia. Bà phải chọn trong bí mật, không do dự, không run rẩy, không đổ mồ hôi. Có lẽ để kiểm soát nỗi sợ, bà bắt đầu cầu nguyện. Có lẽ để đắm mình trong làn khói hương, bà không còn rời khỏi bàn thờ.

Ở Hà Nội, tôi có một người hàng xóm đôi diện cũng cầu nguyện mỗi sáng, lúc bình minh, hàng giờ liền. Khác với bà ngoại tôi, cửa sổ nhà bà ấy làm bằng nan tre mở thẳng ra đường. Lờn tụng kinh và tiếng gõ đều đặn, không ngớt vào khúc gỗ của bà xâm chiếm cả khu phố. Ban đầu, tôi muốn chuyển đi, khiếu nại, thậm chí trộm chuông của bà và đập nát. Nhưng sau vài tuần, tôi ngừng chửi rửa người phụ nữ ấy vì hình ảnh bà ngoại ám ảnh tôi.

Trong những năm đầu đầy biến động, bà ngoại đôi khi tìm đến các ngôi chùa. Bà khao khát trốn trong đó đến mức để dì Bảy chở đi. Dì Bảy không biết lái xe máy, vì không ai dạy, và cũng vì dì không được phép rời khỏi nhà. Nhưng luật lệ đã thay đổi sau những xáo trộn lớn trong cuộc đời bà và cuộc sống nói chung. Với người dì tàn tật của tôi, sự tan vỡ của gia đình mang lại một dạng tự do, cũng như cơ hội trưởng thành. Hoàn cảnh khiến dì khởi động chiếc xe máy duy nhất còn lại trong sân. Bà ngoại ngồi lên, và dì bắt đầu lái, lái mãi, không thay đổi tốc độ, không dừng lại, ngay cả khi đèn đỏ. Dì kể với tôi sau này rằng khi thấy đèn giao thông, dì nhắm mắt lại. Còn bà ngoại, bà đặt tay lên vai con gái và cầu nguyện.

Tôi muốn dì Bảy kể cho tôi nghe về việc dì sinh con khi ở với các nữ tu. Tôi không biết dì có nhận ra rằng con trai nuôi của dì Tư thực ra là con của dì không. Tôi không biết sao mình biết điều đó. Có lẽ vì lũ trẻ nghe lén qua khe cửa mà người lớn không để ý. Hoặc vì người lớn đôi khi không nhận ra sự hiện diện của trẻ con. Cha mẹ không cần trông chừng con cái ; họ tin tưởng vào các bảo mẫu. Nhưng đôi khi họ quên rằng những bảo mẫu cũng là những cô gái trẻ : họ cũng có những khao khát, họ thích thu hút ánh nhìn của tài xế, nụ cười của thợ may, họ thích mơ mộng trong chốc lát, khi nhìn mình trong gương, rằng họ cũng là một phần của khung cảnh phản chiếu ấy.

Tôi luôn có bảo mẫu, nhưng đôi khi họ quên tôi. Và tôi không nhớ bất kỳ ai trong số họ, dù thường thấy họ ở một góc, mờ nhòa, trong những bức ảnh tuổi thơ.

Con trai tôi, Pascal, cũng quên hết ký ức về bảo mẫu Lek, rất sớm sau khi chúng tôi rời Bangkok về Montreal. Dù bảo mẫu người Thái của cậu đã ở bên cậu bảy ngày một tuần, hai mươi bốn giờ một ngày, trong hơn hai năm, chỉ trừ vài ngày nghỉ đây đó. Lek yêu Pascal ngay từ giây phút đầu tiên. Cô ấy khoe cậu bé khắp xóm như thể cậu là con mình, đẹp nhất, tuyệt vời nhất. Cô yêu cậu nhiều đến mức tôi sợ cô sẽ quên rằng rồi họ cũng phải chia tay, rằng một ngày nào đó chúng tôi sẽ rời đi và, buồn thay, con trai tôi có thể chẳng nhớ gì về cô.

Lek chỉ biết vài từ tiếng Anh và tôi vài từ tiếng Thái, nhưng chúng tôi vẫn có những cuộc trò chuyện dài về cư dân trong tòa nhà của tôi. Hình ảnh điện ảnh nhất là người hàng xóm tầng chín, một người Mỹ ba mươi mấy tuổi. Một đêm, anh ta đi làm về và thấy căn hộ ngập tràn lông vũ và râu. Quần anh bị cắt đôi theo chiều dọc, ghế sofa bị xé toạc, bàn bị dao cứa nát, rèm cửa bị xé thành từng mảnh. Tất cả là do người tình mà anh ta đuổi việc sau ba tháng phục vụ. Anh ta không nên vượt quá giới hạn một tháng, vì hy vọng về một tình yêu lớn lớn dần trong cô ấy mỗi ngày, dù cô vẫn được trả công vào mỗi thứ Sáu vì sự yêu thương ấy. Để tránh một nỗi thất vọng tương tự, có lẽ anh ta không nên mời cô ấy đến những bữa ăn mà cô cười mà không hiểu gì, nơi cô là vật trang

trí cho bàn ăn, nơi cô nuốt súp vichyssoise trong khi khao khát mãnh liệt một đĩa gỏi đu đủ xanh với ớt chim xé toạc miệng, đốt cháy môi, thiêu đốt trái tim.

Tôi thường hỏi những người lạ đến châu Á để mua tình yêu một lần rãng, tại sao sáng hôm sau một đêm cuồng nhiệt, họ lại khăng khăng chia sẻ bữa ăn với người tình Việt Nam hoặc Thái Lan của mình. Những người phụ nữ ấy sẽ thích nhận được tiền mặt để mua một đôi giày cho mẹ hoặc một tấm nệm mới cho cha, hoặc gửi em trai đi học tiếng Anh hơn. Tại sao lại muốn họ hiện diện bên ngoài giường khi vốn từ của họ chỉ giới hạn trong những cuộc trò chuyện sau cánh cửa đóng kín ? Họ bảo tôi chẳng hiểu gì cả. Họ cần những cô gái trẻ đó vì một lý do hoàn toàn khác - để khôi phục tuổi thanh xuân. Khi nhìn những cô gái trẻ đó, họ thấy tuổi trẻ của chính mình, tràn đầy ước mơ và khả năng. Những cô gái mang đến cho họ thứ gì đó : ảo giác rằng họ đã không làm cuộc đời mình thành một mớ hỗn độn, hoặc ít nhất là sức mạnh và khát khao bắt đầu lại. Không có họ, họ cảm thấy vỡ mộng, buồn bã. Buồn vì chưa bao giờ yêu đủ và chưa bao giờ được yêu đủ. Vỡ mộng vì tiền không mang lại hạnh phúc cho họ, ngoại trừ ở những quốc gia mà với năm đô la, họ có thể có được một giờ hạnh phúc, hoặc ít nhất là một chút ân cần, đồng hành, quan tâm. Với năm đô la, họ có được một cô gái trang điểm vụng về, ngồi uống cà phê hoặc bia cùng họ và cười phá lên vì người đàn ông vừa nói nhảm từ *tiểu tiện* thay vì *hạt tiêu* trong tiếng Việt, hai từ chỉ khác nhau bởi một dấu,

một thanh điệu mà tai người không quen khó lòng nhận ra. Một dấu duy nhất cho một khoảnh khắc hạnh phúc.

Một đêm, khi theo một người đàn ông có mái tóc bị rách giống như một trong những người lính Cộng sản từng sống trong nhà gia đình tôi ở Sài Gòn vào một nhà hàng, tôi nhìn thấy qua khe hở giữa hai tấm vách của một phòng riêng sáu cô gái xếp hàng dựa vào tường, chênh vênh trên giày cao gót, mặt đậm phấn son, thân hình mảnh mai, da run rẩy, hoàn toàn trần truồng dưới ánh đèn huỳnh quang nhấp nháy. Sáu người đàn ông cùng nhắm vào các cô gái, mỗi người cầm một tờ tiền trăm đô la Mỹ cuộn chặt, gập đôi quanh một sợi dây cao su căng. Những tờ tiền bay xuyên qua căn phòng đầy khói với tốc độ điên cuồng như đạn, cuối cùng đập lên làn da mỏng manh của các cô gái.

Những tháng đầu ở Việt Nam, tôi rất lấy làm hãnh diện khi mọi người nghĩ tôi là người hộ tống của sếp, bất chấp bộ vest thiết kế và giày cao gót của tôi, vì điều đó có nghĩa là tôi vẫn trẻ, mảnh mai, mong manh. Nhưng sau khi chứng kiến cảnh những cô gái phải cúi xuống nhặt những tờ tiền trăm đô la vo tròn dưới chân, tôi ngừng cảm thấy hãnh diện vì sự tôn trọng dành cho họ, bởi đằng sau thân hình mơ mộng và tuổi trẻ của họ là cả gánh nặng vô hình của lịch sử Việt Nam, như những người phụ nữ gù lưng.

Giống như một số cô gái có làn da quá mỏng manh, không thể chịu được sức nặng, tôi rời đi trước loạt đạn thứ ba. Tôi rời nhà hàng với tai không điếc vì tiếng ly va chạm mà vì âm thanh khẽ khàng của những tờ tiền va vào da thịt. Tôi rời đi, đầu óc đầy âm vang của sự im lặng kiên cường từ những cô gái ở lại, những người có đủ sức mạnh để tước bỏ quyền lực của đồng tiền, trở nên bất khả xâm phạm, bất tử.

Khi gặp những cô gái trẻ ở Montreal hay nơi khác tự làm tổn thương cơ thể mình một cách cố ý, muốn những vết sẹo vĩnh viễn được khắc lên da, tôi không thể không thầm mong họ được gặp những cô gái khác có những vết sẹo sâu đến mức vô hình với mắt thường. Tôi muốn đặt họ đối diện nhau và nghe họ so sánh giữa một vết sẹo được mong muốn và một vết sẹo bị áp đặt, một cái được trả tiền, một cái phải trả giá, một cái hiện hữu, một cái thăm thẳm, một cái quá nhạy cảm, một cái không thể đo lường, một cái được vẽ, một cái biến dạng.

Dì Bảy cũng có một vết sẹo, ở bụng dưới, dấu vết của một trong những cuộc phiêu lưu của bà trong mê cung ngõ hẻm nơi bà len lỏi giữa những người bán kem và dép, giữa những hàng xóm cãi vã, những người phụ nữ giận dữ và đàn ông cương cứng. Ai trong số họ là cha đứa con của dì ? Không ai dám hỏi dì Bảy vì họ đã phải nói dối bà trong thời gian mang thai để che giấu bụng bầu dưới chiếc áo dòng của các nữ tu tại Couvent des Oiseaux. Các nữ tu gọi bà là Josette và dạy bà viết tên mình bằng những nét chấm to. Josette không bao giờ biết tại sao mình lại béo lên hay tại sao tỉnh dậy sau giấc ngủ sâu lại thấy mình gầy đi. Bà chỉ biết rằng con trai nuôi của Dì Tư đã bỏ trốn, giống như bà, ngay khi có thể. Cậu ta chạy khắp những ngõ hẻm với tốc độ ánh sáng, cầm dép để chân cảm nhận hơi nóng của mặt đường, kết cấu của phân, và độ sắc của mảnh chai vỡ. Cậu ta chạy suốt thời thơ ấu. Và trong suốt thời thơ ấu đó, chúng tôi, những đứa trẻ khác, mười, mười lăm, thậm chí hai mươi đứa, tuần tra khu phố mỗi tháng. Một ngày, tất cả chúng tôi trở về tay không, như những người giúp việc và hàng xóm. Cậu ta rời khỏi cuộc đời chúng tôi trên con đường mình đã đến, để lại duy nhất một vết sẹo phía trên vùng kín của người mẹ.

Con trai tôi Henri cũng bỏ chạy. Cậu chạy đến bờ sông St. Lawrence, băng qua một đường cao tốc, một đại lộ, một con phố, một công viên, rồi lại một con phố khác. Cậu chạy đến mặt nước, nơi nhịp điệu êm đềm và chuyển động không ngừng của sóng khiến cậu mê hoặc, mang lại cho cậu sự bình yên và che chở. Tôi đã học cách trở thành một cái bóng trong bóng của cậu để có thể theo dõi mà không làm cậu khó chịu, không quấy rầy cậu. Nhưng có một lần, chỉ một giây lơ là, tôi thấy cậu lao qua trước đầu xe, phấn khích và tràn đầy sức sống như chưa từng thấy. Tôi choáng váng trước sự tương phản giữa niềm hạnh phúc hiếm hoi, bất ngờ của cậu và nỗi đau khổ của tôi khi nghĩ đến hình ảnh thân thể cậu bị hất tung lên không trung trên nắp ca-pô. Liệu tôi có nên nhắm mắt lại và chậm bước để tránh chứng kiến cú va chạm, để tồn tại ? Làm mẹ, chính tôi, đã khiến trái tim tôi bị tàn phá bởi một tình yêu thương, khiến nó phồng lên, xẹp xuống và bị đẩy ra khỏi lồng ngực khi tôi thấy con trai lớn của mình, Pascal, xuất hiện đột ngột và ném em trai mình lên bãi cỏ vừa được cắt trên dải phân cách đại lộ. Pascal đáp xuống người em như một thiên thần, với đôi đùi mũm mĩm, đôi má hồng hào và ngón tay cái nhỏ xíu giơ lên trời.

Tôi khóc vì hạnh phúc khi nắm tay hai đứa con, nhưng cũng khóc vì nỗi đau của người mẹ Việt Nam kia, người đã chứng kiến cảnh con trai mình bị hành quyết. Một giờ trước khi chết, cậu bé ấy đang chạy qua cánh đồng lúa, để tóc bay trong gió, mang theo những bức thư từ người này đến người khác, từ nơi này đến nơi khác, để chuẩn bị cho cuộc cách mạng, để góp phần vào kháng chiến, nhưng đôi khi cũng chỉ để chuyển một lời nhắn yêu thương đơn giản.

Cậu bé ấy chạy với cả tuổi thơ trong đôi chân. Cậu không nhìn thấy nguy cơ bị bắt bởi những người lính phe địch. Cậu mới sáu tuổi, có lẽ bảy. Cậu chưa biết đọc. Tất cả những gì cậu biết là nắm chặt mảnh giấy được trao cho. Nhưng khi bị bắt, đứng giữa những khẩu súng chĩa vào mình, cậu không còn nhớ mình đang chạy đến đâu, tên người nhận thư là ai, hay điểm xuất phát chính xác. Hoảng loạn khiến cậu câm lặng. Những người lính khiến cậu im tiếng. Thân hình mảnh khảnh của cậu gục xuống đất, và những người lính bỏ đi, nhai kẹo cao su. Người mẹ chạy qua cánh đồng lúa nơi dấu chân con trai bà vẫn còn in hằn. Dù âm thanh viên đạn xé toạc không gian, khung cảnh vẫn y nguyên. Những cây lúa non tiếp tục đung đưa trong gió, thờ ơ trước sự tàn bạo của những tình yêu quá lớn, của những nỗi đau quá im lặng

để nước mắt có thể tuôn ra, để tiếng khóc có thể thoát khỏi người mẹ đang ôm xác con trai mình, nửa chìm trong bùn, trên tấm chiếu cũ.

Tôi nén tiếng khóc để không làm gián đoạn âm thanh mê hoặc của những chiếc máy may xếp hàng sau nhau trong gara của cha mẹ tôi. Giống như tôi và các anh em, những người anh em họ của tôi cũng may sau giờ học để kiếm tiền tiêu vặt. Với đôi mắt tập trung vào chuyển động đều đặn, nhanh chóng của những mũi kim, chúng tôi không nhìn thấy nhau, nên thường những cuộc trò chuyện của chúng tôi thực chất là những lời thổ lộ. Các anh em họ của tôi mới mười tuổi, nhưng họ đã có một quá khứ để kể lại vì họ sinh ra ở một Sài Gòn kiệt quệ và lớn lên trong giai đoạn đen tối nhất của Việt Nam. Họ kể cho tôi nghe, với tiếng cười chế nhạo, cách họ thủ dâm cho đàn ông để đổi lấy một tô súp hai nghìn đồng. Không giấu giếm, họ mô tả những hành vi tình dục ấy một cách tự nhiên và thành thật, như những người mà mại dâm chỉ là vấn đề của người lớn và tiền bạc, một việc không liên quan đến những đứa trẻ sáu hay bảy tuổi như họ, những đứa làm điều đó để đổi lấy một bữa ăn giá mười lăm xu. Tôi lắng nghe họ mà không quay lại, vẫn tiếp tục may, không bình luận, vì tôi muốn bảo vệ sự ngây thơ trong lời nói của họ, không làm vấn đục sự chân thành của họ bằng cách hiểu của tôi về hành động đó. Chính nhờ sự ngây thơ ấy mà sau mười năm học ở Montreal và Sherbrooke, họ đã trở thành những kỹ sư.

Trên đường về nhà sau khi đưa các anh em họ đến Đại học Sherbrooke, tôi được một người đàn ông Việt Nam tiếp cận ở một trạm xăng, người đã nhận ra vết sẹo tiêm chủng của tôi. Chỉ một cái nhìn vào vết sẹo đó đã đưa anh ta trở về quá khứ, khiến anh ta thấy mình là một cậu bé đi học trên con đường đất với tấm bảng dưới cánh tay. Chỉ một cái nhìn vào vết sẹo đó, anh ta biết rằng đôi mắt chúng tôi đã từng thấy những bông hoa vàng trên cành mai trước cửa mỗi nhà vào dịp Tết. Chỉ một cái nhìn vào vết sẹo đó, anh ta lại ngửi thấy mùi thơm ngào ngạt của cá kho tộ với tiêu, đang sôi lục bục trong chiếc nồi đất đặt trực tiếp trên than hồng. Chỉ một cái nhìn vào vết sẹo đó, tai chúng tôi lại nghe thấy âm thanh phát ra từ cọng tre non khi nó xé toạc không khí rồi cứa vào da mông chúng tôi. Chỉ một cái nhìn vào vết sẹo đó, những cội nguồn nhiệt đới của chúng tôi, đã được cây ghép lên vùng đất phủ đầy tuyết, lại trở dậy. Trong một giây, chúng tôi đã thấy sự giằng co của chính mình, trạng thái lai tạp : nửa này nửa kia, chẳng là gì cả và là tất cả cùng một lúc. Một dấu vết trên da và toàn bộ lịch sử chung của chúng tôi được trải ra giữa hai cây xăng ở một trạm gần lối ra đường cao tốc. Anh ta đã che giấu vết sẹo của mình dưới hình xăm con rồng màu xanh đậm. Tôi không thể nhìn thấy nó bằng mắt thường. Anh ta chỉ cần lướt ngón tay qua vết sẹo phô

bà của tôi, rồi cầm tay tôi và đặt lên lưng con rồng của anh, ngay lập tức chúng tôi trải qua một khoảnh khắc đồng điệu, một sự hòa hợp.

Đó cũng là một khoảnh khắc hòa hợp khi đại gia đình tôi tụ tập ở Upstate New York để mừng sinh nhật lần thứ tám mươi lăm của bà nội. Có ba mươi tám người chúng tôi, tán gẫu, cười khúc khích, làm phiền nhau trong hai ngày. Lần đầu tiên, tôi nhận ra mình có đôi đũa tròn trịa giống Dì Sáu và chiếc váy tôi mặc cũng giống của Dì Tám.

Dì Tám là chị gái lớn của tôi, người đã chia sẻ với tôi niềm hứng khởi khi nghe từ «nữ thần» mà một người đàn ông thì thầm vào tai chị khi chị ngồi, ngoài tầm mắt của mẹ, trên thanh ngang xe đạp của anh ta, được vòng tay ôm lấy. Chị cũng là người dạy tôi cách nắm bắt niềm vui của một khát khao thoáng qua, của một lời khen tán dương chóng vánh, của một khoảnh khắc ăn cắp.

Khi em họ Sao Mai ngồi sau lưng tôi và ôm tôi trước ống kính của hai con trai chị, Chú Chín đã mỉm cười. Chú Chín hiểu tôi hơn cả chính tôi vì chú đã mua cho tôi cuốn tiểu thuyết đầu tiên, tấm vé xem kịch đầu tiên, lần thăm viện bảo tàng đầu tiên, và chuyến đi xa đầu tiên.

Sao Mai trở thành một nữ doanh nhân quan trọng, một nhân vật công chúng, một nữ hoàng hiện đại sau khi đã đánh bại hàng chục và hàng chục quả trứng bằng tay - ở Sài Gòn, mất điện năm ngày trong tuần - để làm những chiếc bánh sinh nhật bán cho các nhà lãnh đạo Cộng sản mới. Như một nghệ sĩ nhào lộn, cô giao bánh bằng xe đạp, len lỏi giữa những chiếc xe đạp khác, tránh khói đen từ xe máy và những miệng cống bị mất nắp. Ngày nay, bánh của cô, và giờ cả kem, bánh ngọt, sô-cô-la và cà phê, được bán ở mọi khu phố trong các thành phố lớn, trải dài khắp đất nước từ nam ra bắc.

Tôi vẫn là cái bóng của Sao Mai. Nhưng tôi thích điều đó, bởi trong thời gian ở Việt Nam, tôi là cái bóng nhảy múa quanh các bàn đàm phán để đánh lạc hướng những người cô đang thương lượng trong khi cô suy nghĩ. Vì là bóng của cô, tôi có thể nghe cô tâm sự những lo lắng, nỗi sợ, và nghi ngờ mà không làm tổn hại đến hình ảnh của cô. Vì là bóng của cô, tôi là người duy nhất dám bước vào đời tư của cô, vốn đã bị đóng kín từ thời cô bán «cà phê» làm từ bánh mì cũ cháy đen rồi xay nhỏ, trên vỉa hè đối diện nhà, kể từ khi cửa sổ nhà cô bị bán đi. Không cần xin phép, tôi thắp lại ngọn lửa mà cô tưởng đã biến mất sau bộ mặt cứng rắn hiện tại. Tôi mở đường cho sự vui vẻ bằng cách để lũ trẻ nhà cô ném bánh kem vào nhau trên sân thượng của tôi, đặt chúng vào một thùng carton đầy confetti trước cửa phòng cô để chúc mừng sinh nhật khi cô thức dậy, hay bỏ vào cặp cô một sợi dây da đỏ.

Tôi thích màu da đỏ của chiếc ghế sofa trong phòng hút xì gà nơi tôi dám cởi trần trước mặt bạn bè và đôi khi cả người lạ, mà họ không hề hay biết. Tôi kể lại những mảnh quá khứ như thể chúng là giai thoại, tiểu phẩm hài, hay những câu chuyện thú vị từ vùng đất xa xôi với phong cảnh kỳ lạ, hiệu ứng âm thanh lạ tai và nhân vật được phóng đại. Khi ngồi trong căn phòng đầy khói đó, tôi quên mất mình là một trong những người châu Á thiếu enzyme dehydrogenase để chuyển hóa rượu, quên mất mình có một vết bớt xanh trên mông, như người Inuit, như các con trai tôi, như tất cả những người mang dòng máu châu Á. Tôi quên mất cái vết Mông Cỏ tiết lộ ký ức di truyền vì nó biến mất trong những năm tháng ấu thơ, và ký ức tình cảm của tôi đã bị mất, tan biến, xoắn xuýt theo thời gian.

Sự xa lạ, sự tách biệt, khoảng cách đó cho phép tôi mua, không chút do dự và hoàn toàn ý thức về việc mình làm, một đôi giày có giá trị ở quê hương tôi đủ để nuôi sống một gia đình năm người trong cả một năm. Người bán hàng chỉ cần hứa với tôi, Bạn sẽ bước đi trên không trung, và tôi mua chúng. Khi chúng ta có thể bay lơ lửng, tách mình khỏi gốc rễ - không chỉ bằng cách vượt qua đại dương và hai lục địa mà còn bằng cách xa rời tình trạng tị nạn vô quốc gia, khỏi khoảng trống của cuộc khủng hoảng danh tính - chúng ta cũng có thể cười vào bất cứ điều gì đã xảy ra với chiếc vòng nhựa acrylic màu hồng như nướu răng giả của tôi, chiếc vòng mà cha mẹ tôi đã biến thành bộ đồ sinh tồn bằng cách giấu tất cả kim cương vào đó. Ai có thể ngờ, sau khi chúng tôi thoát chết đuối, cướp biển, bệnh kiết lỵ, ngày nay chiếc vòng lại được tìm thấy nguyên vẹn, chôn vùi trong một bãi rác ? Ai có thể nghĩ rằng bọn trộm sẽ đột nhập vào căn hộ tồi tàn như của chúng tôi ? Ai có thể tưởng tượng lũ trộm lại mang theo một món đồ trang sức nhựa hồng lồ bịch ? Tất cả thành viên gia đình tôi đều tin rằng bọn trộm đã vứt nó đi khi phân loại chiến lợi phẩm. Vậy nên có lẽ một ngày nào đó, hàng triệu năm sau, một nhà khảo cổ sẽ thắc mắc tại sao những viên kim cương lại được xếp thành vòng tròn và chôn dưới đất. Họ có thể

diễn giải đó là một nghi lễ tôn giáo, và những viên kim cương là lễ vật bí ẩn, như những thỏi vàng được tìm thấy với số lượng khổng lồ dưới đáy Biển Đông.

Không một ai sẽ biết câu chuyện thật về chiếc vòng tay màu hồng một khi nhựa acrylic đã phân hủy thành bụi, một khi năm tháng chất chồng thành hàng ngàn, hàng trăm tầng địa chất, bởi chỉ sau ba mươi năm, tôi đã chỉ nhận ra con người cũ của mình qua những mảnh vỡ, qua những vết sẹo, qua những tia sáng le lói.

Ba mươi năm sau, Sao Mai trỗi dậy như một phượng hoàng tái sinh từ đống tro tàn, như Việt Nam bước ra từ bức màn sắt, như cha mẹ tôi thoát khỏi những bồn cầu họ từng phải cọ rửa. Một mình hay cùng nhau, tất cả những con người ấy từ quá khứ của tôi đã giũ bỏ bụi bặm trên lưng để dang rộng đôi cánh với bộ lông đỏ và vàng, trước khi lao mình vào khoảng không xanh thẳm, tô điểm cho bầu trời của những đứa con tôi, dạy chúng rằng một chân trời luôn ẩn giấu một chân trời khác và cứ thế tiếp diễn đến vô tận, đến vẻ đẹp khôn tả của sự đổi mới, đến niềm hân hoan vô hình. Còn với tôi, điều đó đúng đến tận khả năng cuốn sách này ra đời, đến khoảnh khắc những con chữ của tôi lướt trên đường cong đôi môi bạn, đến những tờ giấy trắng chịu đựng dấu vết của tôi, hay đúng hơn là dấu vết của những người đã đi trước tôi, vì tôi. Tôi bước theo những bước chân họ như trong một giấc mơ tỉnh, nơi hương thơm của một đóa anh túc vừa nở không còn là mùi hương mà là sự bùng nổ ; nơi màu đỏ thắm của chiếc lá phong mùa thu không còn là màu sắc mà là ân sủng ; nơi một đất nước không còn là một địa điểm mà là một bài hát ru.

Và cũng là nơi một bàn tay đưa ra không còn là một cử chỉ mà là một khoảnh khắc yêu thương, kéo dài đến giấc ngủ, đến lúc tỉnh giấc, đến cuộc sống thường ngày.

KIM THÚY từng là thợ may, thông dịch viên, luật sư và chủ nhà hàng. «Ru» là tác phẩm đầu tay của cô, đã được xuất bản tại 15 quốc gia và nhận nhiều giải thưởng, bao gồm Giải Thưởng Văn Học Toàn Quyền Canada. Hiện Kim Thúy sống tại Montreal, nơi cô dành trọn thời gian cho viết lách.